

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

MỤC LỤC

01

THÔNG TIN CHUNG

02

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM**

03

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

04

**ĐÁNH GIÁ CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

06

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN NĂM 2018**

01

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch:

Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Tên giao dịch quốc tế : VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt : VTC

Logo : 

Địa chỉ : 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, Quận 10,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : (84-28) 38331106 Fax: (84-28) 38300253

Website : www.vtctelecom.com.vn

Giấy chứng nhận số : **0301888195**

Đăng ký lần đầu : Ngày 30 tháng 12 năm 1999

Đăng ký thay đổi : Lần thứ 19 - Ngày 16 tháng 06 năm 2015

Vốn điều lệ : **45.346.960.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Mã cổ phiếu : **VTC**

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày 01 tháng 07 năm 1999

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO - Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) cổ phần hóa theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TC-CB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng, trong đó cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.



Ngày 30 tháng 12 năm 1999

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động với dưới hình thức Công ty cổ phần.



Ngày 12 tháng 02 năm 2003

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp. HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.



GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN²

2001

Thành lập chi nhánh Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh trực thuộc Công ty, dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VTC và Công ty TNHH Thiên Việt, trong đó VTC góp 60% và Thiên Việt góp 40%.

2007

Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công-VTC Networks (nay đổi tên thành Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu - SBĐS).

2003

Thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

2009

Chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh thành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID). Chuyển niêm yết từ Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE) sang Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

2008

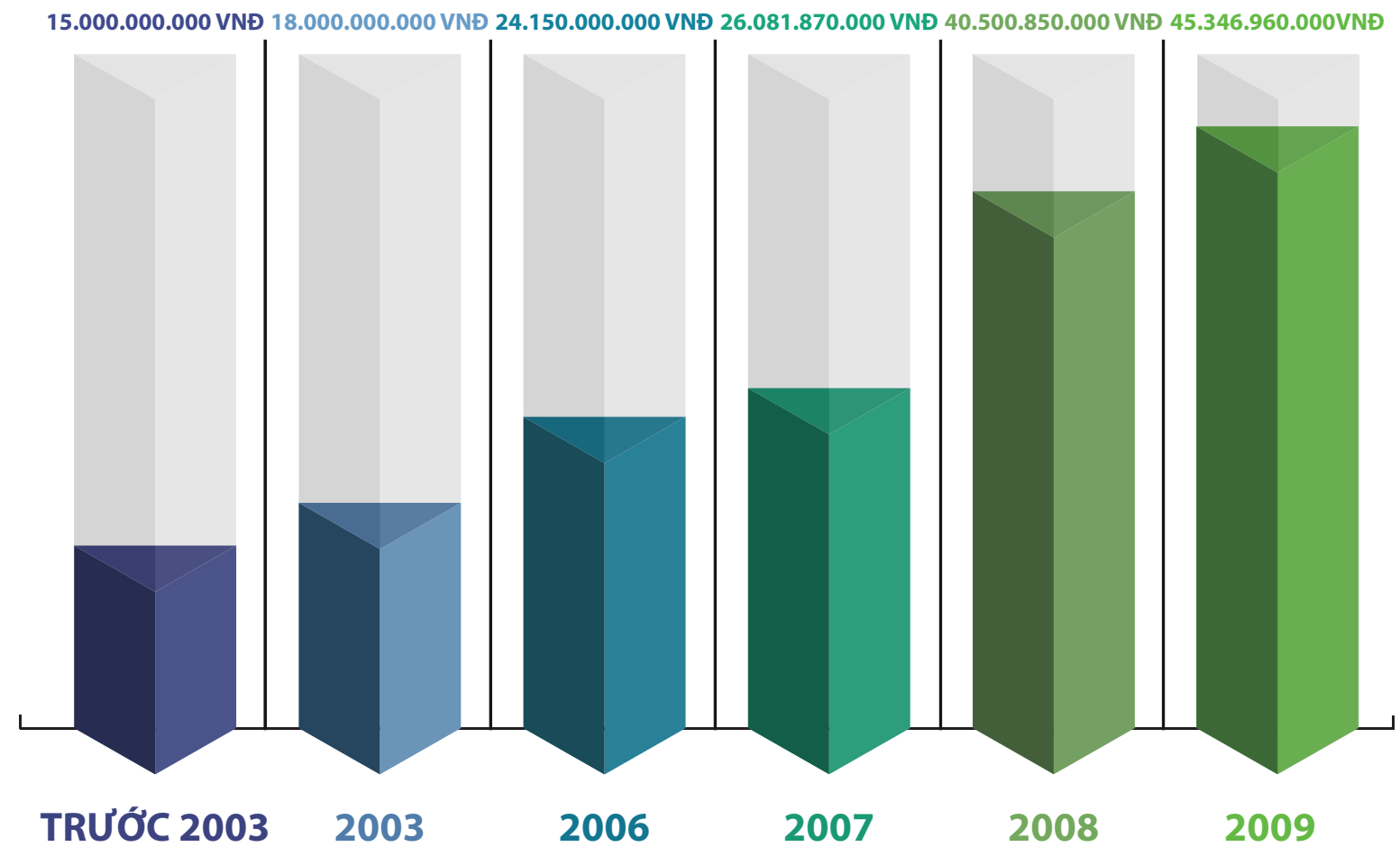
Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE).
Thành lập Trung tâm Hạ tầng mạng trực thuộc Công ty.

2010

Giải thể Chi nhánh Công ty tại Hà nội và thành lập lại Văn phòng Đại diện tại Công ty tại Hà Nội.

QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Năm	Vốn điều lệ trước khi tăng	Vốn điều lệ sau khi tăng	Lý do
2003	15.000.000.000 VNĐ	18.000.000.000 VNĐ	Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chi cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6
2006	18.000.000.000 VNĐ	24.150.000.000 VNĐ	Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.
2007	24.150.000.000 VNĐ	26.081.870.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.
2008	26.081.870.000 VNĐ	40.500.850.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. Chào bán cho CĐ hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1.
2009	40.500.850.000 VNĐ	45.346.960.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

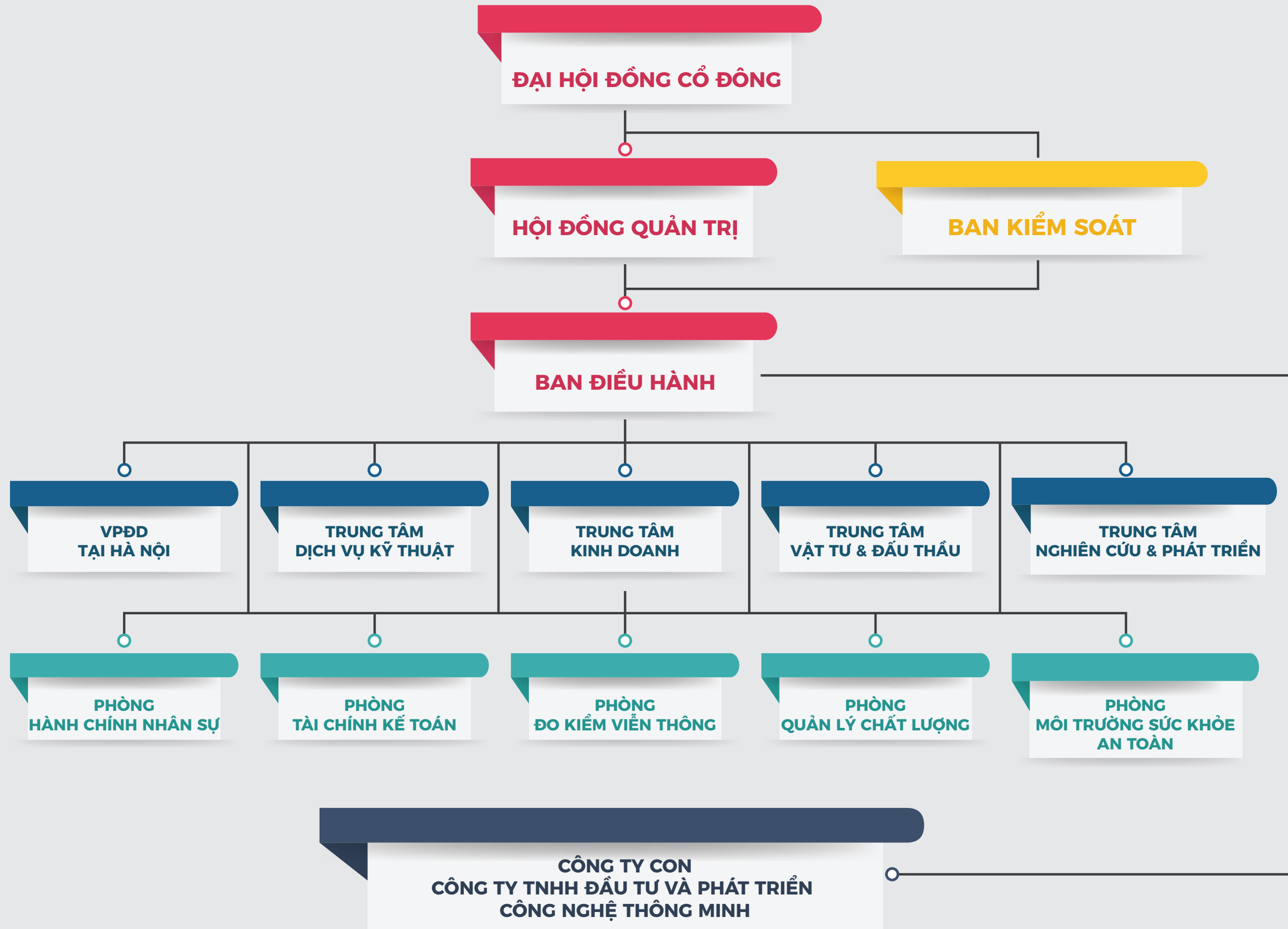
Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông; là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác; là đơn vị đang sở hữu đội ngũ kỹ sư nghiên cứu và vẫn kiên trì theo định hướng nghiên cứu chế tạo, đều đặn cung cấp ra thị trường viễn thông thiết bị, phần mềm mới tự nghiên cứu phát triển.

Sau hơn 15 năm hoạt động trong lĩnh vực điện tử viễn thông, các công trình do Công ty VTC thi công đã có mặt hầu hết các tỉnh, thành phố lớn và không ngừng vươn xa mở rộng đến các tỉnh thành, từ trung tâm cho đến các huyện miền núi xa xôi.

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn...;
- Kinh doanh thiết bị điện, điện tử, tin học;
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin;
- Đầu tư hạ tầng viễn thông, tối ưu hóa mạng di động;
- Đo kiểm viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp dịch vụ số qua mạng vệ tinh, internet; cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông LÊ XUÂN TIẾN

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 05/04/1975

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Kỹ sư điện tử Viễn thông

Ông BÙI VĂN BẰNG

Ủy Viên Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm
Phó Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 1976

Nơi sinh: Bến Tre

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư Điện - Điện tử

Ông HỒ LÊ NHẬT HOÀN

Ủy Viên Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Ủy Viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 07/07/1966

Nơi sinh: Bến Tre

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư Điện tử - Viễn thông

Bà LÊ THỊ THANH

Ủy Viên Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Ủy Viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 01/03/1963

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân Luật

Ông VÕ HÙNG TIẾN

Ủy Viên Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Ủy Viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 31/01/1961

Nơi sinh: Ninh Thuận

Trình độ chuyên môn:

Thạc sĩ kế toán Quốc tế, Cử nhân
luật

BAN KIỂM SOÁT



Ông **NGUYỄN THIÊN LỢI**

Trưởng Ban kiểm soát



Ông **NGUYỄN MINH VŨ**

Thành viên Ban kiểm soát



Ông **NGUYỄN VĂN XUÂN**

Thành viên Ban kiểm soát

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông **LÊ XUÂN TIẾN**

Tổng Giám đốc



Ông **BÙI VĂN BẰNG**

Phó Tổng Giám đốc



Ông **TRẦN VĂN MUA**

Phó Tổng Giám đốc



Bà **NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG**

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106

Fax: (+84.28) 3830 025

Chức năng nhiệm vụ:

- Xây lắp, bảo hành, bảo dưỡng, ứng cứu đột xuất các loại tổng đài, thiết bị truyền dẫn, BTS, thiết bị băng rộng và các thiết bị viễn thông tin học khác trên mạng;
- Phối hợp với Phòng Đo kiểm viễn thông của Công ty thực hiện đo kiểm tối ưu hóa mạng viễn thông;

TRUNG TÂM KINH DOANH

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106

Fax: (+84.28) 3830 025

Chức năng nhiệm vụ:

- Kinh doanh các thiết bị liên quan đến hạ tầng BTS và thiết bị viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp giải pháp kèm thiết bị nghiên cứu của Công ty cho khách hàng trong và ngoài ngành.

TRUNG TÂM VẬT TƯ VÀ ĐẦU THẦU

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106

Fax: (+84.28) 3830 0253

Chức năng nhiệm vụ:

- Tham mưu cho Tổng Giám đốc và thực hiện hoạch định kế hoạch tổ chức đấu thầu;
- Cung cấp vật tư triển khai dự án và điều hành toàn bộ hoạt động của việc cung ứng vật tư cho dự án.

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106

Fax: (+84.28) 3830 0253

Chức năng nhiệm vụ:

- Nghiên cứu phát triển các phần mềm tích hợp, các giải pháp nội dung số, các phần mềm ứng dụng phục vụ nhu cầu quản lý của các bộ, ngành, các địa phương, dựa trên hạ tầng viễn thông công nghệ thông tin sẵn có của các nhà khai thác mạng.
- Nghiên cứu, dự báo và đưa ra tầm nhìn về xu hướng công nghệ phát triển công nghệ ứng dụng trong tương lai.
- Nghiên cứu thị trường để tìm kiếm các sản phẩm thương mại cho công ty và định hướng sản phẩm cho tương lai phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng.
- Tư vấn giải pháp kỹ thuật cho các khách hàng dựa trên những thông tin thu thập được nhằm mục đích tối đa sự thoả mãn của khách hàng.

PHÒNG ĐO KIỂM VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106

Fax: (+84.28) 3830

0253

Chức năng nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành dự án, thực hiện dự án đo kiểm, tối ưu hóa mạng viễn thông mà Công ty đã ký với khách hàng;
- Thực hiện công tác quản lý, giám sát kỹ thuật, chất lượng dự án đo kiểm theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: 355 Phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84.24) 35666582

Fax: (84.24) 35666582

Chức năng nhiệm vụ:

- Đại diện cho Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ.
- Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc.
- Trực tiếp tổ chức triển khai hoặc hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng phía Bắc.
- Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng.
- Theo dõi, hỗ trợ khâu thanh toán các hợp đồng thương mại và dịch vụ liên quan đã ký kết.

CÔNG TY CON

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, P.Tân Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84.28) 38309055

Fax: (84.28) 38309056

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm;
- Cung cấp phần mềm chữ ký số, hóa đơn điện tử.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

01

TẦM NHÌN

Công ty VTC phấn đấu vươn lên trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành điện tử viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm:

- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử viễn thông tin học;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật, tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Đầu tư, khai thác hạ tầng điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Cung cấp giải pháp sử dụng thẻ và sản xuất cung cấp thẻ thông minh, góp phần hình thành văn hóa sử dụng thẻ trong cộng đồng trong nước và khu vực.

02

SỨ MỆNH

Góp sức liên kết người với người.

03

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng
- Quan niệm mức thu nhập cao; môi trường làm việc thân thiện, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp; cơ hội thăng tiến đồng đều cho nhân viên là động lực phát triển
- Xây dựng thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty để đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững.
- Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng.

04

KHÁT VỌNG

Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ.

05

ĐỊNH HƯỚNG

Đẩy mạnh hoạt động và tiếp tục phát triển các đơn vị hiện tại:

- Mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho tất cả nhà khai thác trên toàn quốc, phát triển ra khu vực;
- Kết hợp cung cấp trọn gói thiết bị và giải pháp kỹ thuật do Công ty nghiên cứu;
- Chú trọng sản phẩm có phần mềm tự thực hiện trên phần cứng đạt tiêu chuẩn hóa quốc tế;
- Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng và hiệu quả lợi nhuận tăng trưởng từ 10 % đến 15%;
- Tập trung nghiên cứu và phát triển dịch vụ công nghệ/giải pháp có tính đột phá, hàm lượng kỹ thuật/ chất xám cao nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển và phát triển công nghệ, sản phẩm mới;
- Bảo toàn và phát triển vốn, tạo việc làm, nâng cao đời sống thu nhập cho người lao động, đảm bảo cổ tức cho cổ đông.

Liên kết với nước ngoài để nghiên cứu sản xuất sản phẩm công nghệ cao.
Tìm kiếm và triển khai các dự án Điện tử Viễn thông trên toàn quốc, với điều kiện tiên quyết dự án phải ích lợi thiết thực cho xã hội, cộng đồng, đảm bảo không ảnh hưởng môi trường.

06

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG

Về phát triển kinh doanh và hoạt động nghiên cứu phát triển

- Tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, đón đầu và khai thác hiệu quả các cơ hội trong mảng thị trường chiến lược đồng thời tiếp cận mở rộng sang các thị trường tiềm năng mới.
- Tập trung nghiên cứu phát triển các sản phẩm, giải pháp theo xu hướng công nghệ mới, phù hợp với định hướng của Tập đoàn VNPT và ngành viễn thông, công nghệ thông tin.
- Nghiên cứu các giải pháp, dịch vụ và sản phẩm công nghệ, mở rộng phạm vi kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp với sự phát triển công nghệ thời kỳ hội nhập nhằm tiến tới làm chủ được công nghệ trong lĩnh vực viễn thông & tích hợp hệ thống.

Về quản trị tài chính

- Tiếp tục triển khai các giải pháp tối ưu hóa nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; bảo toàn, phát triển vốn của cổ đông và đảm bảo hài hòa lợi ích của người lao động.
- Quản lý chặt chẽ về tài chính, kiểm soát dòng tiền, nguồn hàng, tăng khả năng quay vòng vốn nhằm mang lại hiệu quả kinh tế tối ưu.

Về quản trị nhân sự

- Tập trung đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển của Công ty, nâng cao năng suất lao động.
- Tiếp tục nghiên cứu các chính sách về tiền lương, các chế độ đãi ngộ đối với người lao động hài hòa lợi ích của Công ty, đảm bảo người lao động có thu nhập tốt và gắn bó lâu dài với Công ty.
- Duy trì và tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Công ty nhằm phát huy tối đa tính hiệu quả của nguồn nhân lực trong Công ty.

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

01

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Trong năm 2018, sự bùng nổ về đầu tư của các nhà mạng dẫn đến sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đối thủ trong thị trường thương mại các sản phẩm điện tử viễn thông, đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của Công ty. Công ty đã quyết định không thực hiện và triển khai các dự án tuy được xác định là trọng điểm nhưng không mang lại hiệu quả cao để tập trung nguồn lực vào các dự án thương mại gắn liền với dịch vụ đi kèm để phát huy được thế mạnh của Công ty dẫn đến doanh thu hoạt động thương mại giảm. Doanh thu thương mại năm 2018 đạt 162 tỷ đồng, giảm 41% so với năm 2017.

- Với chủ trương chú trọng duy trì khách hàng truyền thống của Công ty và tăng cường phát triển thêm các khách hàng mới, khách hàng tiềm năng, phát triển hoạt động thương mại bán hàng đi kèm với dịch vụ phát huy tốt lợi thế của Công ty. Năm 2018 bên cạnh các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật đang triển khai.

- Đặc biệt trong năm 2018, Dự án "Hệ thống giám sát và điều khiển tập trung SCS" đã được chuyển sang giai đoạn ký và thực hiện hợp đồng với VNPT Net. Đây là dự án Công ty đã nghiên cứu và quyết tâm thực hiện trong nhiều năm qua. Hiện hợp đồng cung cấp thiết bị SCS đang thực hiện và dự kiến sẽ ghi nhận được doanh thu trong năm 2019.

- Đối với khách hàng ngoài Tập đoàn VNPT: Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác. Một số sản phẩm, giải pháp công ty đề xuất mang thương hiệu VNPT đang triển khai tại các Bộ, ngành có tính khác biệt, duy nhất so với đối thủ lớn kinh doanh cùng ngành, vừa có ý nghĩa về mặt chính trị, tiết kiệm chi phí, triển khai nhanh như: Giải pháp Hệ thống thông tin quản lý tàu thuyền VNPT- VSS đang triển khai cho Tổng cục thủy sản Bộ NN&PTNT.

- Hiện Công ty đang tập trung phát triển dự án Hệ thống giám sát tàu thuyền VNPT VSS, đẩy mạnh việc thương mại sản phẩm điện thoại vệ tinh Thuraya. Trong quý IV/2018, Tập đoàn VNPT cùng Tổng cục Thủy sản triển khai thử nghiệm Hệ thống giám sát tàu thuyền VNPT VSS đến 28 tỉnh/thành trong cả nước. Đây là kết quả của sự nỗ lực và tâm huyết của Ban điều hành, Ban dự án. Sau giai đoạn thử nghiệm Hệ thống giám sát tàu thuyền VNPT VSS đã được trang bị rộng rãi đến các tỉnh/Tp ven biển. Việc kinh doanh sản phẩm này sẽ mang về doanh thu bán thiết bị đầu cuối và doanh thu cước trong thời gian tới.

- Tập trung, chủ động trong việc phát triển thị trường quốc tế, tiếp tục ký hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ thông tin di động vệ tinh tại thị trường Việt Nam với Công ty Viễn thông Thuraya. Ký thỏa thuận hợp tác với hãng sản xuất thiết bị Ericsson, Ciena, Dell, HP, Huawei,...

02

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Xác định hoạt động dịch vụ kỹ thuật luôn là mảng kinh doanh quan trọng, mảng lõi của Công ty, khẳng định vị thế của Công ty trong thị trường Viễn thông và Công nghệ thông tin trong nước. Công ty VTC luôn chú trọng và tập trung phát triển hoạt động dịch vụ kỹ thuật cả về chất lượng và số lượng. Trong năm 2018, doanh thu mảng dịch vụ kỹ thuật của Công ty đã tăng trưởng đáng kể đạt hơn 268 tỷ đồng và tăng 239% so với năm 2017.

- Với phương châm lấy chất lượng làm thế mạnh cạnh tranh, Công ty luôn đặt mục tiêu chất lượng dịch vụ lên hàng đầu. Công ty tập trung chú trọng và phát triển đội ngũ kỹ thuật có tay nghề cao, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, đảm bảo các hợp đồng dịch vụ được thực hiện đúng tiến độ và chất lượng tốt. Các hoạt động dịch vụ của Công ty được khách hàng trong và ngoài Tập đoàn đánh giá cao. Công ty luôn giữ vững được vị trí là một trong các đơn vị hàng đầu về cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, giải pháp trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin của Tập đoàn VNPT.

- Mặc dù với khối lượng công việc lớn, số lượng nhân sự không tăng nhưng Công ty sắp xếp nhân sự hiệu quả và tối ưu; sử dụng nhân sự theo hình thức khoán dự án nên Công ty đảm bảo triển khai các hợp đồng dịch vụ đúng tiến độ, chất lượng tốt, được Chủ đầu tư đánh giá cao.

- Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ giữ vững thị phần, đảm bảo sức cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh các mảng dịch vụ như đo kiểm, tối ưu hóa mạng di động, liên kết với các Viễn thông Tỉnh/Tp cung cấp giải pháp kèm thiết bị, nguồn nhân lực phát triển mạng lưới cho Tập đoàn VNPT. Duy trì và thực hiện tốt dịch vụ bảo dưỡng, tối ưu tại các Viễn thông tỉnh. Công ty đã thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng, đặc biệt là các Viễn thông tỉnh/Tp nên đã ký được một số hợp đồng dịch vụ cũng như thương mại với Viễn thông Hà Nội, Lào Cai, Bình Định, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kum Tum, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Kiên Giang, Bến Tre. Dự kiến khối lượng công việc từ các Viễn thông tỉnh/Tp sẽ tiếp tục tăng hơn các năm trước.

- Kể từ năm 2017 đến nay, Công ty đã hợp tác hiệu quả với các hãng thiết bị như Ericsson, Ciena và tiếp tục ký được các hợp đồng dịch vụ có giá trị lớn. Hiện đội ngũ kỹ thuật của Công ty đang tập trung triển khai thực hiện các hợp đồng này và dự kiến sẽ ghi nhận được doanh thu trong năm 2019.

- Công ty cũng đã xúc tiến và phát triển được một số thị trường mới, nhiều tiềm năng, dự kiến trong các năm tới, doanh số mảng dịch vụ kỹ thuật sẽ tăng trưởng mạnh mẽ.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

03

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Năm 2018, Công ty tập trung nghiên cứu hoàn thiện các giải pháp, đón đầu xu hướng của thị trường Viễn thông và Công nghệ thông tin quốc tế và trong nước. Từng bước định hình sản phẩm cốt lõi, đưa vào kinh doanh trên thị trường.

- Các dự án nghiên cứu trọng điểm của Công ty các năm qua đã được triển khai áp dụng: Hệ thống thông tin di động vệ tinh, Hệ thống giám sát và quản lý tàu thuyền (VNPT VSS), Hệ thống giám sát điều khiển trạm viễn thông (SCS). Hiện sản phẩm SCS đã được Tập đoàn VNPT triển khai với qui mô lớn đến các tỉnh/Tp trong cả nước. Bên cạnh đó, Hệ thống giám sát và quản lý tàu thuyền (VNPT VSS) của Công ty được Tập đoàn đánh giá cao cho mang thương hiệu VNPT và đang là sản phẩm chiến lược của Tập đoàn cạnh tranh với đối thủ trên thị trường tại Tổng cục Thủy sản Bộ NN&PTNT được TCTS Bộ NN&PTNT đánh giá cao cho triển khai thí điểm rộng rãi trên 28 tỉnh/Tp ven biển. Dự kiến trong năm 2019 và các năm tiếp theo, sản phẩm VNPT VSS của Công ty sẽ phát triển mạnh, mang lại doanh thu ổn định, tỷ suất lợi nhuận cao hàng năm cho công ty.

- Nghiên cứu và phát triển các dịch vụ tiện ích trên mạng viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình, Cloud....nhằm tiến tới làm chủ được công nghệ trong lĩnh vực viễn thông & tích hợp hệ thống, phát triển công nghệ/sản phẩm mới nhằm mở rộng phạm vi kinh doanh đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp với sự phát triển công nghệ thời kỳ hội nhập.

- Phát triển hoàn thiện các ứng dụng chuyên sâu cho sản phẩm chữ ký số phù hợp với yêu cầu thị trường và bắt đầu đưa sản phẩm ra thị trường kinh doanh.

04

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CON

Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID) hoạt động kinh doanh gặp khó khăn do ảnh hưởng của việc tiêu thụ chậm của thị trường. Trong năm 2018, các nhà mạng trong nước có số lượng thẻ bán ra giảm từ 20%-25% so với năm 2017. Doanh thu và lợi nhuận Công ty con STID đã bị giảm sút, lợi nhuận sau thuế đạt 70% so với kế hoạch.

- Việc tạm ngưng cung cấp các dịch vụ cổng trung gian thanh toán sử dụng thẻ cào đối với các công ty khác của các nhà mạng dẫn đến sản lượng tiêu thụ thẻ cào giảm.

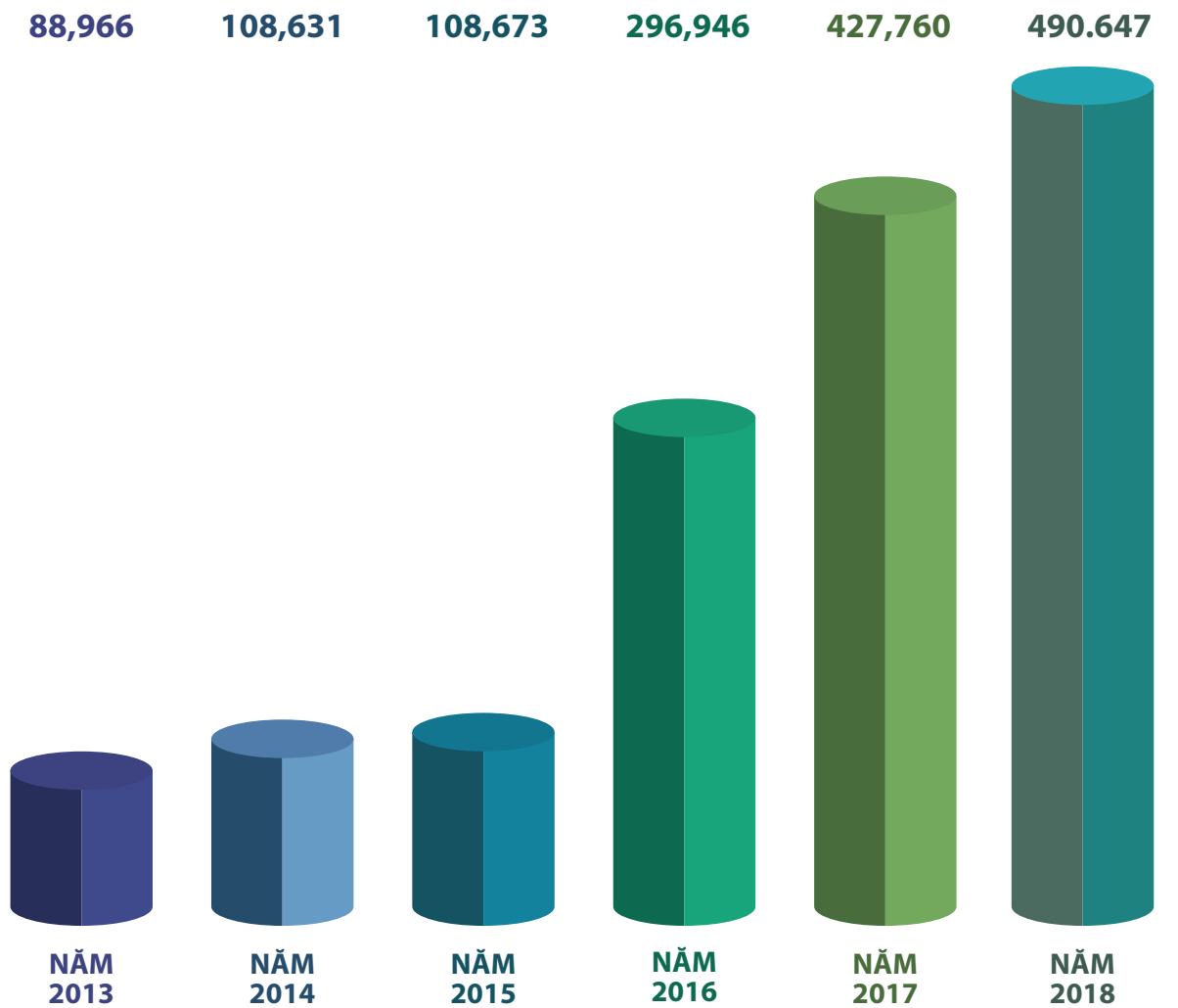
- Bên cạnh đó, sản phẩm chữ ký số giảm do thị trường đã bão hòa.

- Trước những khó khăn của thị trường, Công ty STID đã thực hiện tốt việc kiểm soát các chi phí, tối ưu hóa lợi nhuận để duy trì nguồn tài chính và nhân sự ổn định đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định và phát triển trong năm 2019 và các năm kế tiếp.

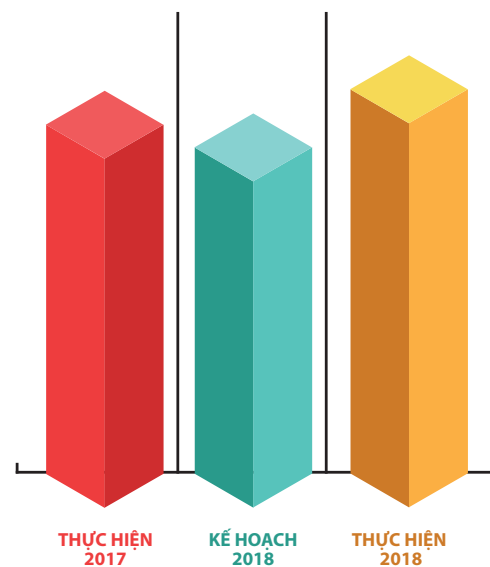
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

STT	Chi tiêu	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	So với kế hoạch năm 2018	So với kế hoạch năm 2017
I	Doanh thu hợp nhất	427.760	394.144	490.647	124%	115%
II	LNTT hợp nhất	16.223	18.237	16.019	88%	99%
III	LNST hợp nhất	13.152	14.590	10.922	75%	83%
IV	LNST hợp nhất của cổ đông công ty mẹ	8.972	10.750	8.243	77%	92%

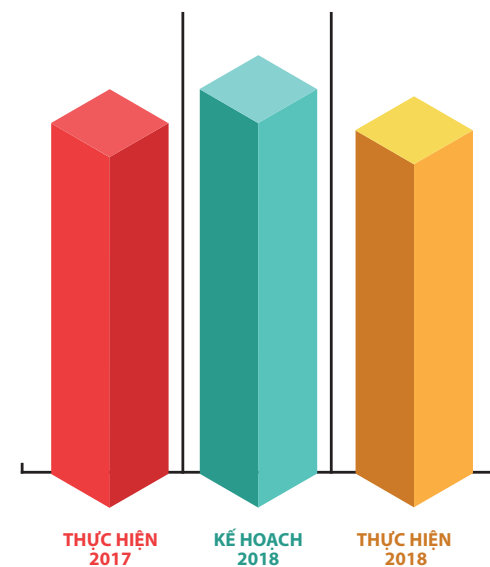
TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG DOANH THU



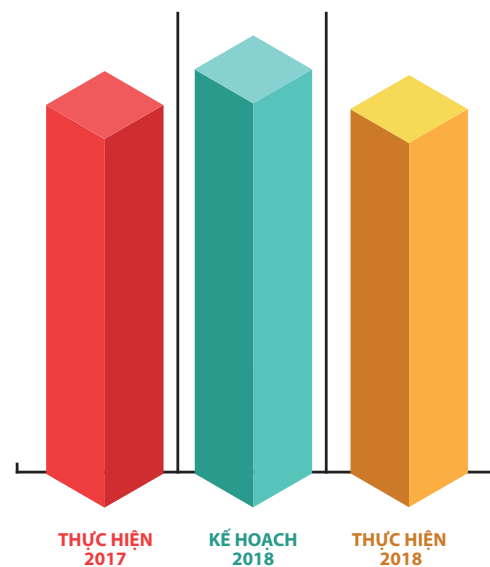
DOANH THU HỢP NHẤT



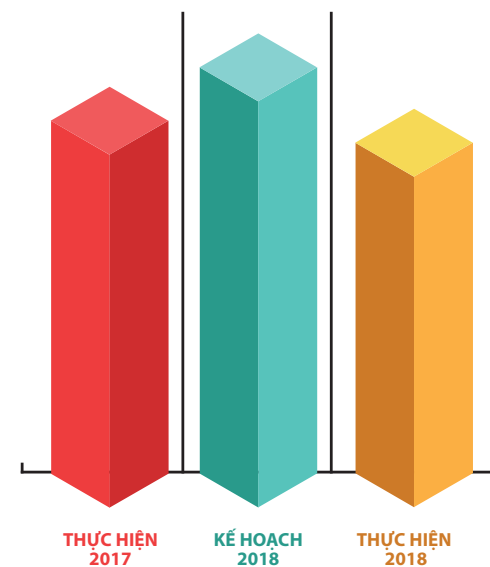
LNTT HỢP NHẤT



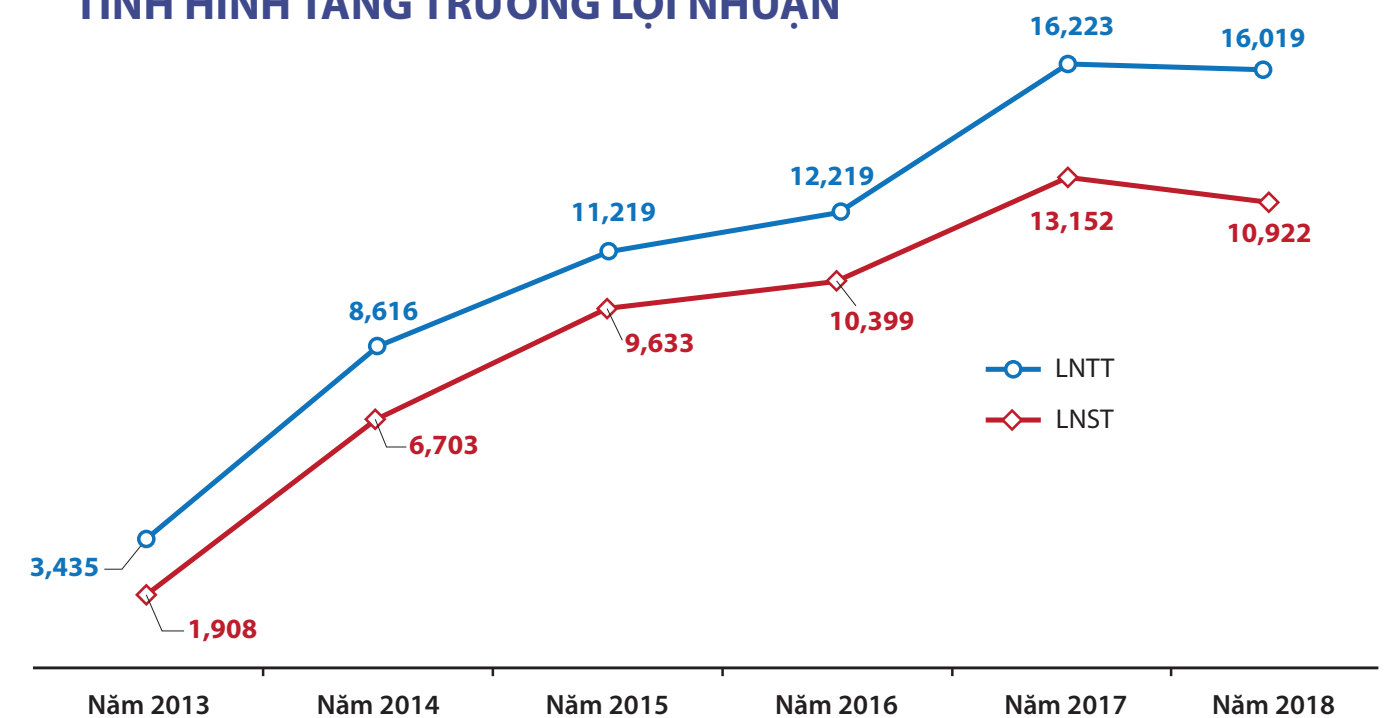
LNST HỢP NHẤT



LNST HỢP NHẤT CỦA CỔ ĐÔNG CÔNG TY MẸ



TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Nhân sự và những thay đổi nhân sự Ban điều hành trong năm 2018

Trong năm 2018, công ty không có thay đổi nhân sự Ban điều hành. Danh sách Ban điều hành của công ty như sau:

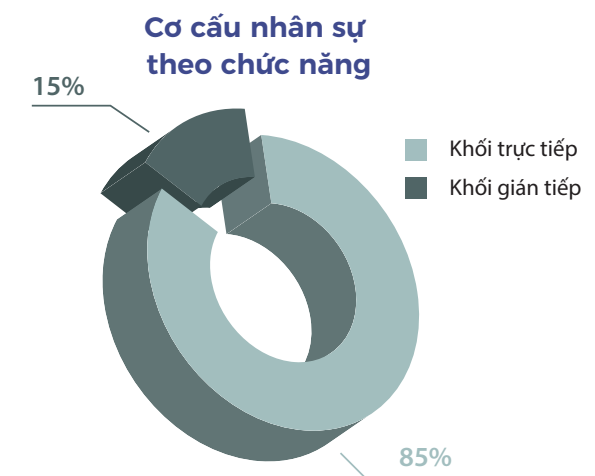
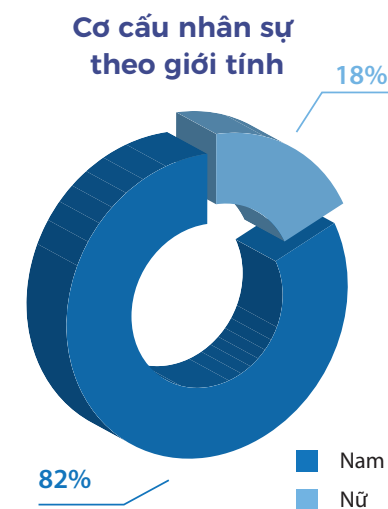
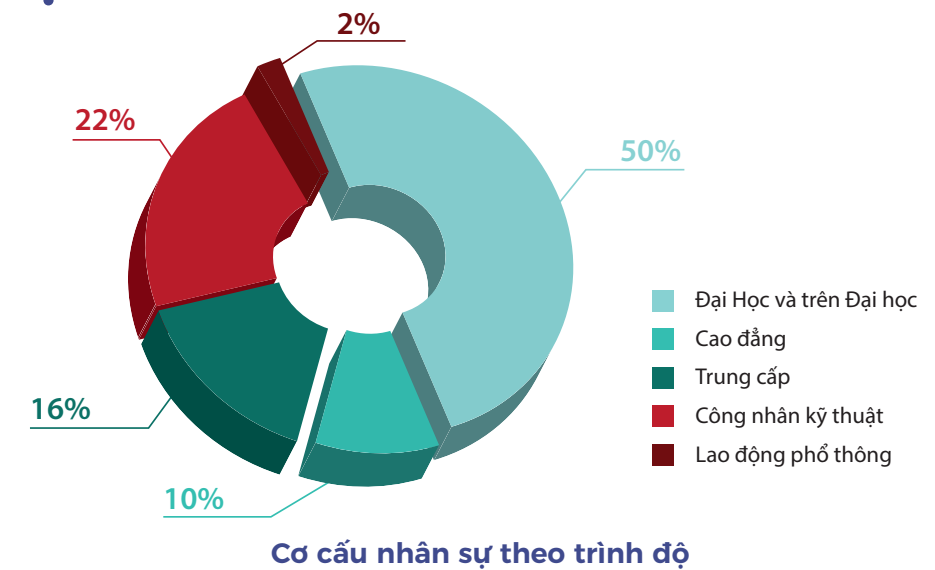
Ông Lê Xuân Tiến Năm sinh: 1975 Kỹ sư Điện tử - Viễn thông	Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 705.439 Sở hữu cá nhân: 87.162
Ông Bùi Văn Bằng Năm sinh: 1976 Kỹ sư Điện - Điện tử	Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty Giám đốc TT. Dịch vụ Kỹ thuật	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 705.439 Sở hữu cá nhân: 0
Ông Trần Văn Mua Năm sinh: 1979 Kỹ sư Kỹ thuật Viễn thông	Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty Giám đốc TT. Kinh doanh	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang Năm sinh: 1981 Cử nhân Tài chính Ngân hàng	Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0

Số lượng cán bộ nhân viên

Năm 2018, để đáp ứng yêu cầu mở rộng phát triển các hoạt động dịch vụ kỹ thuật mới, Công ty đã đẩy mạnh công tác tuyển dụng và đào tạo lao động. Với đội ngũ lao động kỹ thuật có tay nghề kỹ thuật cao, Công ty luôn đảm bảo triển khai các dự án công nghệ-thông tin nhanh chóng và đảm bảo chất lượng cao nhất, luôn được khách hàng tin tưởng và đánh giá cao.

Trong năm 2018, nhân sự toàn Công ty là 160 người, trong đó Công ty mẹ là 93 người.

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
Đại học và sau Đại học	80	50%
Cao đẳng	16	10%
Trung cấp	26	16%
Công nhân kỹ thuật	35	22%
Lao động phổ thông	03	2%



Chính sách đối với Người lao động

Tất cả người lao động làm việc tại Công ty cổ phần Viễn thông VTC đều được ký Hợp đồng lao động và được hưởng tất cả các chế độ theo Quy định của Bộ luật Lao động như: Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y Tế, Bảo hiểm thất nghiệp, thời gian nghỉ ngơi và các chế độ ưu tiên cho lao động nữ,...

Các chính sách đã và đang thực hiện thể hiện sự quan tâm cao nhất của doanh nghiệp đến lợi ích của người lao động trong khuôn khổ của Pháp luật hiện hành nhằm động viên, khích lệ người lao động phát huy sáng tạo trong lao động sản xuất, xây dựng công ty ngày càng phát triển; chọn công ty là nơi gắn bó lâu dài.

Công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện làm việc cho Người lao động được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần cho Người lao động ngày càng được nâng cao bằng nhiều biện pháp thiết thực, phù hợp với từng đối tượng;

Công tác đào tạo và đào tạo lại nghề cho người lao động được Lãnh đạo công ty hết sức quan tâm với chủ trương đầu tư một cách có hiệu quả cho nguồn nhân lực đáp ứng kịp thời quy mô phát triển của công ty; Công ty tạo điều kiện và khuyến khích người lao động học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để công tác đạt hiệu quả cao. Thu nhập bình quân năm 2018 khoảng 18 triệu đồng/ tháng.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư

Trong năm 2018, Công ty tập trung nguồn tiền để thực hiện triển khai các hợp đồng có giá trị lớn nhằm mục đích tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, tạo được tiền để thuận lợi cho các năm tiếp theo. Do đó trong năm 2018 Công ty không đầu tư vốn thêm ra bên ngoài.

Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên kết

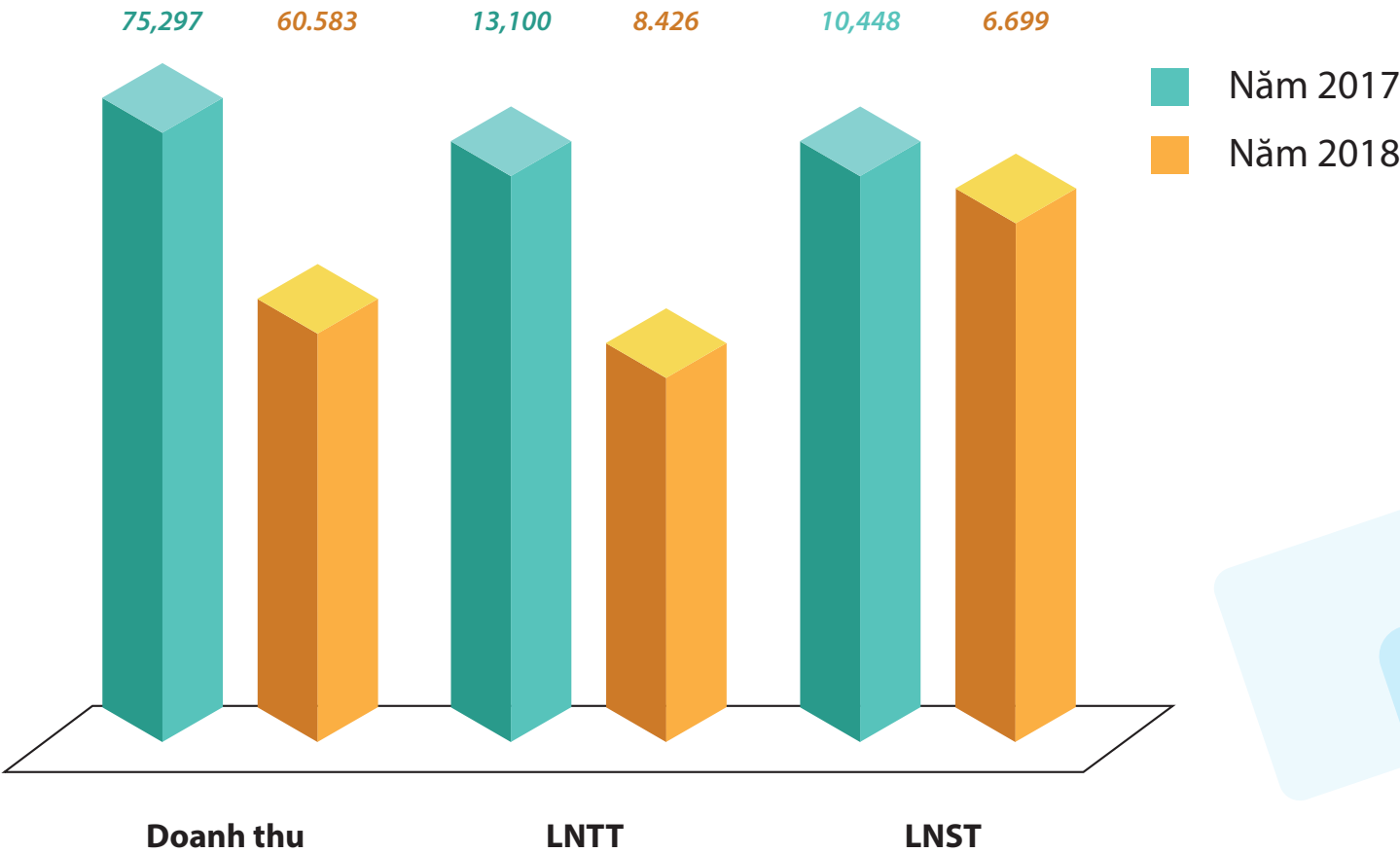
Trong năm 2018, Công ty cổ phần Viễn thông VTC không đầu tư thêm vốn vào công ty con, công ty liên kết. Do đó tính đến thời điểm 31/12/2018 Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh từ 24/1/2019).

Số liệu vốn góp vào các Công ty con STID

Đơn vị tính: triệu đồng

Công ty con/Công ty liên kết	Vốn Điều lệ	Vốn đã góp	Vốn góp trong năm 2018	Tổng cộng vốn đã góp	Tỷ lệ %/VDL
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh	32.000	19.200	-	19.200	60%

Tình hình hoạt động SXKD của Công ty con STID



Tình hình tài chính

Stt	Chi tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	432.629	473.800	10%
2	Doanh thu thuần	427.760	490.647	15%
3	Lợi nhuận trước thuế	16.223	16.019	-1%
4	Lợi nhuận sau thuế	13.152	10.922	- 17%
5	Tỷ lệ trả cổ tức	8%	10%	25%

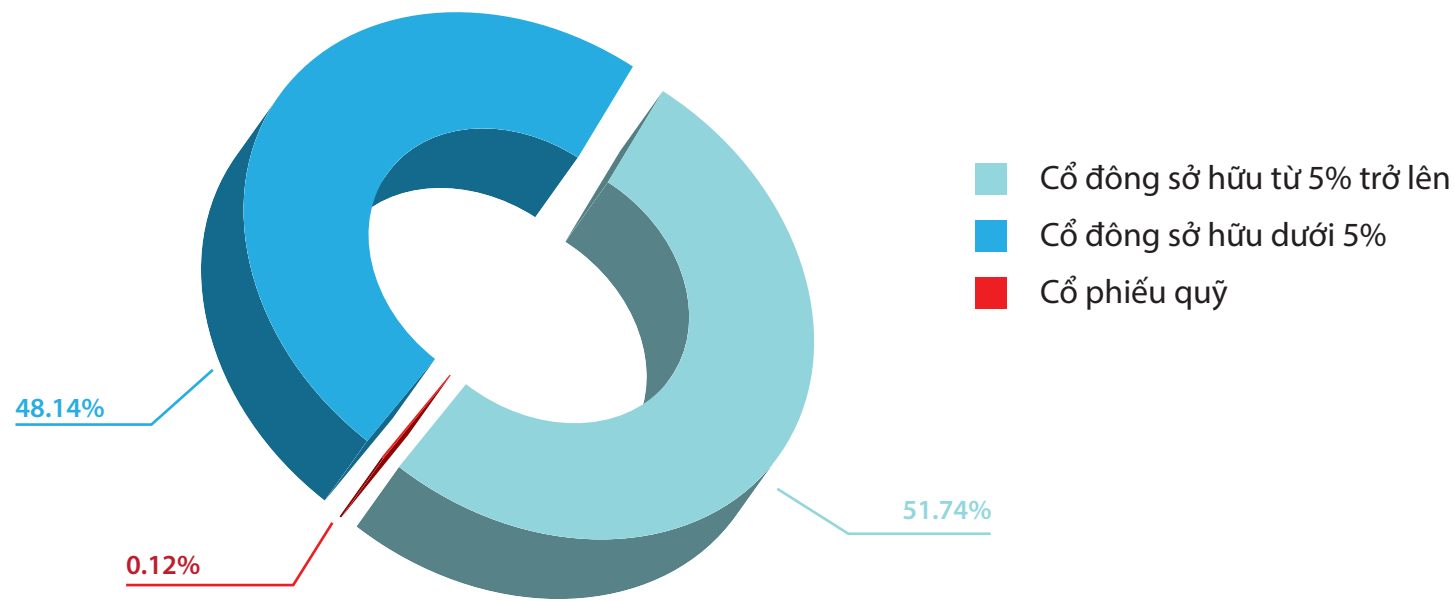
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2017	Năm 2018
I	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1.2	1.2
2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1.0	1.0
II	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
1	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	79%	80%
2	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	380%	407%
III	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
1	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	13.3	8.3
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1.0	1.0
IV	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1	Hệ số LNST/ Doanh thu thuần	Lần	3%	2%
2	Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu	Lần	15%	12%
3	Hệ số LNST/ Tổng tài sản	Lần	3%	2%
4	Hệ số LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần	Lần	4%	3%

Cơ cấu cổ đông

Vốn điều lệ công ty	45.346.960.000 đồng
Số lượng cổ phiếu	4.534.696 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143 cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	5.553 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/ cổ phiếu

CỔ ĐÔNG, CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

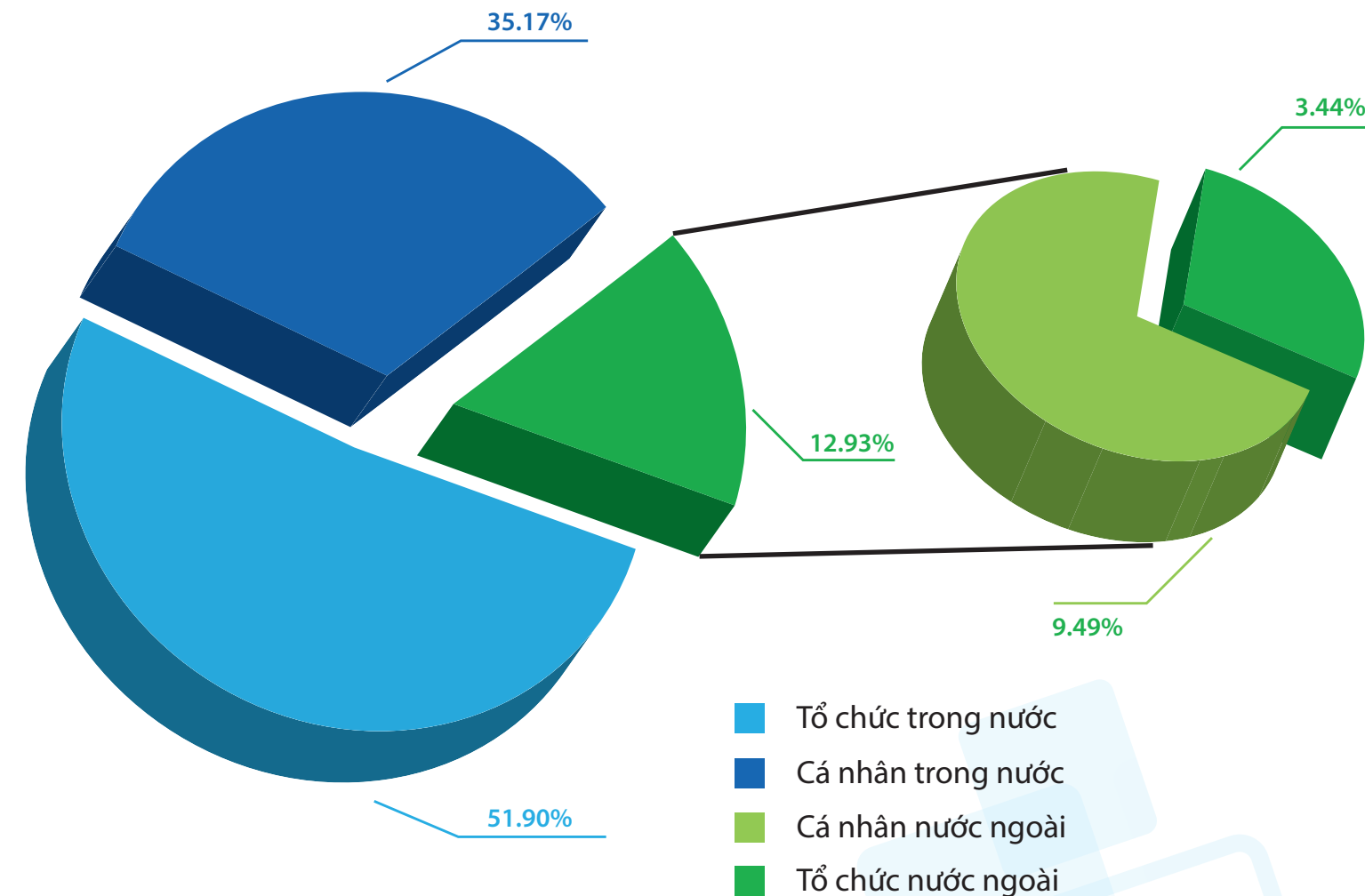


Cổ đông trong nước

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%) / vốn điều lệ
Tổ chức	22	2,353,251	51.90%
Cá nhân	1,650	1,595,018	35.17%
Tổng cộng	1,672	3,948,269	87.07%
Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	1	2,116,316	46.67%
Công ty TNHH Quốc tế DP	1	230,000	5.07%

Cổ đông nước ngoài

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%) / vốn điều lệ
Tổ chức	14	156,129	3.44%
Cá nhân	153	430,298	9.49%
Tổng cộng	167	586,427	12.93%
Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài			



Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Tổng số cổ phiếu quỹ: 5.553 cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

Các chứng khoán khác: Không

03

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2018, tình hình kinh tế - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả quan trọng và toàn diện, tăng trưởng GDP đạt 7,08%. Hoạt động Viễn thông và Công nghệ thông tin trong nước và của Tập đoàn VNPT đang phát triển theo hướng đa dạng, tăng trưởng nhanh.

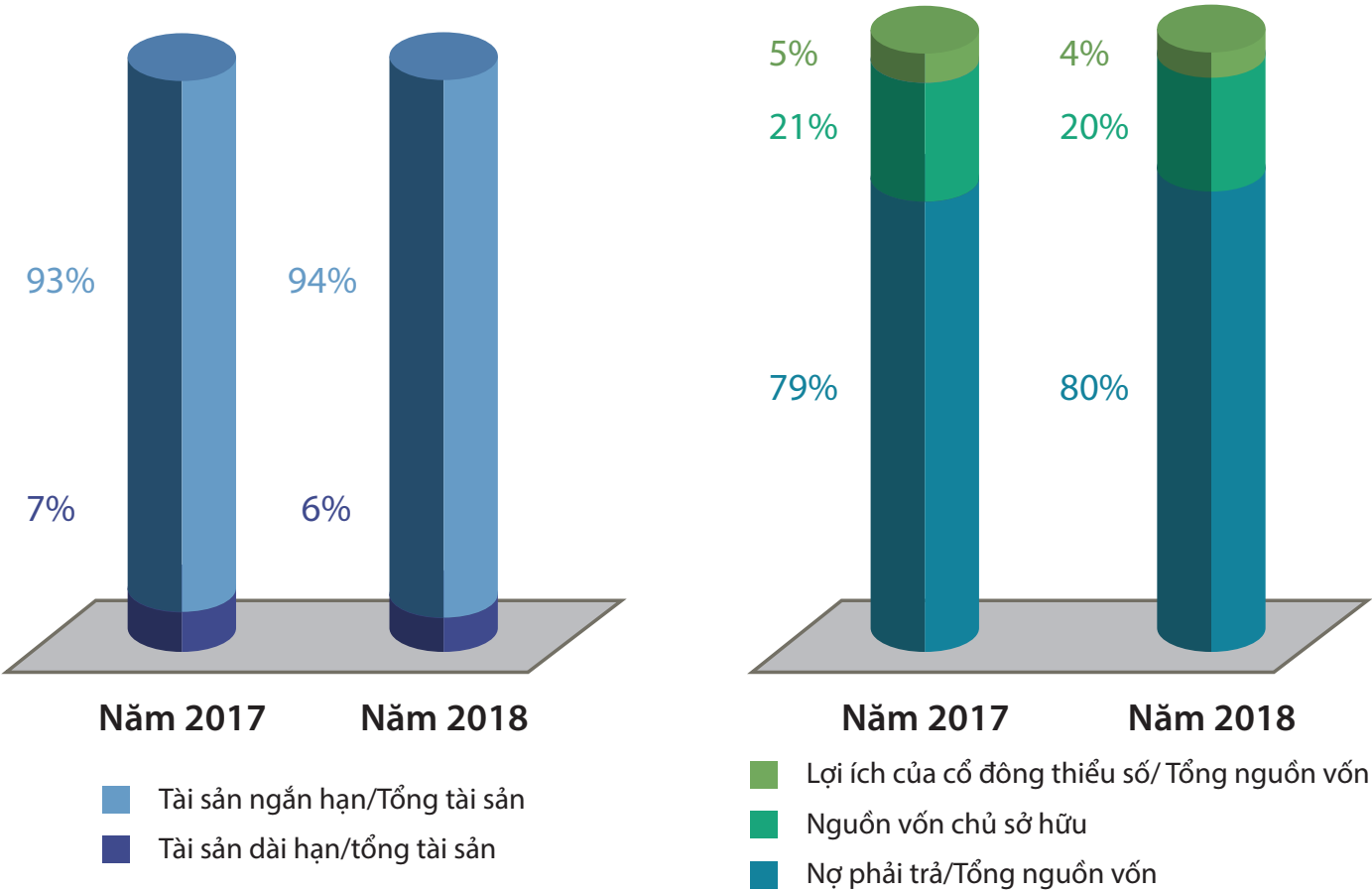
Sự bùng nổ của mạng 4G và sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ giá trị gia tăng dẫn đến nhu cầu đầu tư phát triển mạng lưới để cung cấp 4G của các nhà khai thác mạng. Đây là môi trường thuận lợi nhưng cũng là một khó khăn thách thức đối với Công ty. Sự cạnh tranh trong lĩnh vực Viễn thông và Công nghệ thông tin ngày càng khốc liệt, chi phí nguyên vật liệu, vật tư đầu vào tăng cao, tác động không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành nói chung và Công ty nói riêng. Bên cạnh đó điều kiện về hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chưa sẵn sàng để thích ứng và tận dụng cơ hội mà Cách mạng Công nghiệp 4.0 mang đến dẫn đến sự khan hiếm nguồn nhân lực công nghệ thông tin “chất lượng cao” đáp ứng với xu thế phát triển của công nghệ mới.

Trong năm 2018, mặc dù còn nhiều khó khăn thách thức nhưng HĐQT và Ban điều hành Công ty vẫn kiên trì bám sát thực hiện các mục tiêu đã đề ra từ đầu năm và đã xây dựng những giải pháp hiệu quả để hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2018, cụ thể:

- Bám sát định hướng của Tập đoàn VNPT để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp và hiệu quả.
- Tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, đón đầu và khai thác hiệu quả các cơ hội trong mảng thị trường chiến lược đồng thời tiếp cận mở rộng sang các thị trường tiềm năng mới.
- Đẩy mạnh phát triển sản phẩm nghiên cứu của công ty, thực hiện thương mại thành công các sản phẩm trong thị trường.
- Tập trung nghiên cứu phát triển các sản phẩm, giải pháp theo xu hướng công nghệ mới, phù hợp với định hướng của Tập đoàn VNPT và ngành Viễn thông, Công nghệ thông tin.
- Tiếp tục triển khai các giải pháp tối ưu hóa nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả SXKD, đảm bảo và nâng cao đời sống CBNV, đảm bảo lợi ích cho nhà đầu tư.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng giá trị tài sản	432,629	473,800
2	Tài sản ngắn hạn	402,318	443,800
3	Nợ ngắn hạn	342,456	380,438
4	Vốn chủ sở hữu	90,173	93,362



NHỮNG CẢI TIẾN CƠ BẢN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Đảm bảo đủ và kịp thời nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018.
- Tình hình tài chính minh bạch, phản ánh trung thực hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển. Các khoản nợ được giám sát chặt chẽ, tăng cường đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ.
- Tích cực tìm kiếm nguồn huy động vốn hiệu quả từ các tổ chức tín dụng, nâng cao hiệu quả dự án, đảm bảo an toàn trong nguồn vốn kinh doanh của Công ty. Việc quản lý sử dụng vốn được thực hiện linh hoạt, nguồn vốn vay và vốn tự có đã được sử dụng hợp lý cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.
- Quản lý có hiệu quả và tiết kiệm các nguồn lực tài chính và các khoản chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Bộ máy tổ chức Công ty hoạt động ổn định hiệu quả: Sắp xếp nguồn lực hợp lý theo nguyên tắc đảm bảo tập trung vào những lĩnh vực chủ yếu phù hợp với chức năng nhiệm vụ và thế mạnh của từng đơn vị, phòng ban trong công ty.
- Tập trung công tác tuyển dụng đội ngũ nhân sự có hàm lượng chất xám cao. Công ty luôn chú trọng xây dựng đội ngũ CBNV đáp ứng yêu cầu quản lý, sản xuất kinh doanh và chiến lược phát triển của Công ty.
- Thu nhập của CBNV trong năm 2018 được điều chỉnh phù hợp với năng lực và mức độ đóng góp của từng cá nhân vào hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Công tác tiền lương và chế độ chính sách trong năm 2018 cũng được HĐQT và Ban Lãnh đạo đặc biệt quan tâm: Công ty tiếp tục thực hiện phương án khoán doanh số, thu nhập trong kinh doanh và triển khai các dự án, đảm bảo tiết kiệm thời gian và chi phí đồng thời tăng thu nhập cho CBNV Công ty.



Năm 2019, triển vọng kinh tế Việt Nam tiếp tục được hưởng lợi nhờ triển vọng lạc quan về tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu và các yếu tố tích cực nội tại, như: môi trường kinh tế vĩ mô ổn định hơn, niềm tin vào cải cách môi trường đầu tư kinh doanh ít nhiều được củng cố. Đồng thời, Chính phủ tiếp tục quyết liệt đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, cải cách thủ tục hành chính, nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 dự kiến sẽ được ban hành.

Bên cạnh đó, kinh tế trong nước sẽ phải đối mặt với những rủi ro, thách thức. Căng thẳng thương mại, chiến tranh thương mại giữa các quốc gia, các nền kinh tế lớn diễn biến khó lường, kết hợp với các yếu tố rủi ro chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại nội địa... sẽ tác động tới tất cả các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

Với xu thế phát triển chung của thế giới cũng như trong nước; Định hướng chiến lược phát triển Viễn thông và Công nghệ thông tin của Tập đoàn VNPT, Công ty VTC cũng nhận thức chung về thị trường năm 2019 như sau:

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

KHÓ KHĂN

- Thị trường viễn thông và công nghệ thông tin tiếp tục có sự cạnh tranh khốc liệt.
- Việc mở rộng thị trường tìm kiếm khách hàng mới đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh.
- Điều kiện về hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chưa sẵn sàng để thích ứng và tận dụng cơ hội mà Cách mạng Công nghiệp 4.0 mang đến dẫn đến sự khan hiếm nguồn nhân lực công nghệ thông tin “chất lượng cao” đáp ứng với xu thế phát triển của công nghệ mới.
- Tình hình tài chính, tỷ giá ngoại tệ, lãi suất vay vốn của ngân hàng có nhiều biến động.

THUẬN LỢI

- Thị trường Viễn thông, Công nghệ thông tin trong giai đoạn năng động và cực kỳ phát triển, được đánh giá là miền đất tiềm năng lớn để các doanh nghiệp trong ngành khai thác.
- Một số dự án chiến lược đã được Công ty chuẩn bị, đầu tư từ nhiều năm trước đến nay đã phát huy được tính hiệu quả và khả quan cao, hứa hẹn sẽ mang lại thành công cho Công ty trong năm 2019 và các năm tiếp theo.
- Trình độ kỹ thuật, công nghệ của Công ty đã được khẳng định qua nhiều năm và được các khách hàng nhìn nhận đánh giá cao. Đây là một trong những lợi thế không nhỏ trong hoạt động SXKD của Công ty



VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

-Tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Áp dụng cách thức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh nhanh nhạy và hiệu quả để đón đầu được thị trường; Tổ chức tốt công tác theo dõi, nắm bắt thông tin thị trường sớm, kịp thời.

-Đẩy mạnh công tác chăm sóc khách hàng để giữ vững thị phần và phát triển thị trường.

-Đẩy mạnh việc phát triển, làm chủ kênh phân phối thiết bị đầu cuối của Công ty Viễn thông Thuraya tại thị trường Việt Nam. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống kênh bán hàng, hệ thống chăm sóc khách hàng đồng bộ, phân phối rộng khắp cả nước.

-Thực hiện tốt việc triển khai lắp đặt hệ thống giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS tập trung trong toàn Tập đoàn. Qua đó, phát triển thêm các dịch vụ giá trị gia tăng từ hệ thống SCS mang lại.

-Tiếp tục phát triển mối quan hệ hợp tác với VNPT các Tỉnh/Thành để cung cấp thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin kèm giải pháp cho các UBND tỉnh, Bệnh viện, Sở ban ngành, các đài truyền hình địa phương.

-Tập trung nguồn lực tìm kiếm xúc tiến các dự án về công nghệ thông tin của các nhà khai thác mạng Vinaphone, Mobifone, Viettel.

-Phát triển sản phẩm thẻ cào theo định hướng hợp tác chặt chẽ với các đối tác nhằm chia sẻ công việc, ổn định thị phần và giảm áp lực cạnh tranh. Chú trọng phát triển khách hàng mới có sử dụng thẻ cào cho các ứng dụng khác nhau nhằm phong phú sản phẩm và đa dạng khách hàng.



VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

-Nghiên cứu và phát triển các dịch vụ tiện ích trên mạng Viễn thông, Công nghệ thông tin, truyền hình, Cloud....nhằm tiến tới làm chủ được công nghệ trong lĩnh vực viễn thông & tích hợp hệ thống.

-Chú trọng nghiên cứu công nghệ/giải pháp có tính đột phá, hàm lượng kỹ thuật/chất xám cao nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển và phát triển công nghệ/sản phẩm mới nhằm mở rộng phạm vi kinh doanh đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp với sự phát triển công nghệ thời kỳ hội nhập.

-Phát triển các ứng dụng chuyên sâu cho sản phẩm chữ ký số để phù hợp với yêu cầu thị trường.



VỀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT

-Triển khai các giải pháp kinh doanh tập trung vào các dịch vụ mũi nhọn như: Sửa chữa, đo kiểm, lắp đặt, tối ưu hóa mạng di động cho các nhà mạng và các hãng sản xuất thiết bị lớn như: Ericsson, Ciena, Huawei, Nokia Siemens...

-Tiếp tục duy trì mảng lắp đặt thiết bị BTS 4G, thiết bị truyền dẫn, sửa chữa các thiết bị viễn thông cho các Công ty di động, viễn thông tỉnh.

-Đẩy mạnh việc phối hợp với VNPT Net và VNPT các Tỉnh/Thành cung cấp các dự án trọn gói về viễn thông, công nghệ thông tin cho các khách hàng. Duy trì ổn định thị trường cung cấp lắp đặt các thiết bị ngoại vi, thiết bị phụ trợ.



VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG TY CON

- Đầu tư, cải tiến dây chuyền sản xuất thẻ cào, các loại thẻ khác và tem chống giả. Chú trọng chất lượng thẻ sản xuất, lấy chất lượng làm nền tảng cạnh tranh. Ưu tiên tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm thẻ để ổn định thị phần thẻ cào, vé số cào.

- Phát triển thị trường sản phẩm dịch vụ chữ ký số, thâm nhập vào mảng cung cấp giải pháp cho ngân hàng, bảo hiểm và các dự án có nhu cầu dùng sản phẩm chữ ký số, hóa đơn điện tử.

04

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2018, kinh tế thế giới cũng như trong nước tăng trưởng cao hơn năm 2017 nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ tại các quốc gia phát triển như một xu thế tất yếu và Việt Nam cần phải nắm bắt để bắt kịp xu hướng phát triển của thế giới về cuộc cách mạng công nghiệp này. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đem đến nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng đem lại những thách thức không nhỏ đối với thị trường viễn thông, công nghệ thông tin trong nước.

Nhận định về thị trường viễn thông, công nghệ thông tin trong xu thế mới, Tập đoàn VNPT đã chuyển đổi mạnh mẽ từ một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin truyền thống trở thành một nhà cung cấp dịch vụ số với hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin hiện đại để đón đầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Trước những cơ hội cũng như thách thức đó, HĐQT, Ban điều hành và toàn thể CBNV Công ty đã quyết tâm hoàn thành các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông giao. Về tổng quan hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị nhận thấy hoạt động kinh doanh của Công ty đã đạt được sự ổn định và có sự tăng trưởng. Hoạt động kinh doanh trong năm 2018 đã tạo được những tiền đề thuận lợi làm bước tiến để triển khai kế hoạch năm 2019 và những năm tiếp theo. Ban Điều hành Công ty đã tuân thủ và quyết tâm nỗ lực hoàn thành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị giao.

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2018, các thành viên HĐQT đã tích cực hỗ trợ và chỉ đạo kịp thời công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong công tác điều hành, HĐQT đã tổ chức thành công:

- 01 kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
- 04 phiên họp HĐQT định kỳ và lấy ý kiến thành viên HĐQT để chỉ đạo thực hiện các hoạt động SXKD của Công ty.

HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đưa ra các Chủ trương, Nghị quyết và Quyết định để chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, đồng thuận của các thành viên HĐQT.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo sát sao Ban điều hành trong việc triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2018. HĐQT đánh giá đã thực hiện thành công các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo, quản trị hoạt động của Công ty tiếp tục ổn định, kiên trì bám sát thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, công nghệ hiện đại, chú trọng phát triển được các thế mạnh trong hoạt động dịch vụ kỹ thuật, đặt chất lượng dịch vụ lên hàng đầu, nâng cao năng lực cạnh tranh. Đảm bảo là đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ viễn thông.
- Đảm bảo tài chính Công ty an toàn. Sử dụng nguồn vốn vay và vốn tự có một cách linh hoạt, hiệu quả.
- Đào tạo phát triển đội ngũ CBNV, nâng cao trình chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng tốt sự phát triển và mở rộng SXKD của công ty.

Để giữ vững và tiếp tục phát huy những thành công Công ty đã đạt được, HĐQT luôn ý thức trách nhiệm và nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao; Hoạt động tích cực và nhất quán trong chỉ đạo. Bên cạnh đó, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty nên HĐQT luôn được cập nhật thông tin về hoạt động SXKD từ Ban điều hành một cách nhanh nhất. Sự phối hợp chặt chẽ giữa HĐQT và Ban điều hành đã góp phần mang lại hiệu quả cao trong công tác điều hành hoạt động SXKD của Công ty.

BAN KIỂM SOÁT

Thông qua chương trình hoạt động năm 2018, Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý; phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã tổ chức đợt kiểm tra tập trung nhằm kiểm tra đánh giá tính tuân thủ các quy định của pháp luật và quy chế nội bộ trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh và quản trị tài chính kế toán trong năm 2018 tại Công ty.

Trong năm 2018, Công ty không có biến động nhân sự Ban kiểm soát.

Danh sách thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 - 2019

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	705.439	87.162
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	705.439	0
Ông Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT		
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT		20.519
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT		

Danh sách thành viên BKS nhiệm kỳ 2015 - 2019

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát		6.000
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	705.438	0
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên Ban kiểm soát		11

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

Năm 2018, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty mẹ đạt 8.243 triệu đồng đạt 77% so với kế hoạch;

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2108 tổng số tiền thù lao HĐQT/BKS năm 2018 được chi tương ứng 468.800.000 đồng x (nhân) với tỷ lệ hoàn thành kế hoạch LNST cụ thể:

$$468.800.000 \text{ đồng} \times 77\% = 360.976.000 \text{ đồng}$$

Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan:

- Giao dịch cổ phiếu của Ông Lê Xuân Tiến, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty: Giao dịch mua 62.562 cổ phiếu, tăng số lượng cổ phiếu sở hữu từ 24.600 cổ phiếu lên 87.162 cổ phiếu.
- Giao dịch cổ phiếu của Ông Nguyễn Thiện Lợi, Trưởng Ban Kiểm soát Công ty: Giao dịch mua 6.000 cổ phiếu, tăng số lượng cổ phiếu sở hữu từ 0 cổ phiếu lên 6.000 cổ phiếu.

Hợp đồng, giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Lê Xuân Tiến

06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91-97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh – Công ty con).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nguyên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Cấu trúc

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động.
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cổng thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 52.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm

nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2019

TM. Ban Điều hành



LÊ XUÂN TIẾN
Tổng Giám đốc Công ty

Số: 2145/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 (từ trang 09 đến trang 52), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga- Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		443.800.156.194	402.318.487.503
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	49.787.711.045	32.577.119.980
111	1. Tiền		29.268.994.605	8.496.119.980
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.518.716.440	24.081.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		17.500.000.000	21.060.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	17.500.000.000	21.060.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		317.944.201.264	301.195.303.850
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	272.386.709.973	263.645.708.020
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	27.617.942.061	13.079.057.511
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	18.109.829.230	25.327.992.377
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(170.280.000)	(857.454.058)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	57.849.143.958	45.731.079.778
141	1. Hàng tồn kho		57.849.143.958	47.925.205.038
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(2.194.125.260)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		719.099.927	1.754.983.895
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	708.633.062	358.675.176
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.361.070.655
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	10.466.865	35.238.064
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		30.000.221.189	30.310.144.680
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		998.692.229	761.464.610
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	998.692.229	761.464.610
220	II. Tài sản cố định		22.147.606.877	23.645.104.939
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	22.019.715.956	23.475.429.610
222	- Nguyên giá		59.052.889.506	59.816.646.209
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.033.173.550)	(36.341.216.599)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	127.890.921	169.675.329
228	- Nguyên giá		306.674.864	456.565.864
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(178.783.943)	(286.890.535)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	700.000.000	700.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		700.000.000	700.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.153.922.083	5.203.575.131
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	6.153.922.083	5.203.575.131
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		473.800.377.383	432.628.632.183

130312
CÔNG
TÁCH NH
ỀM TOÁN
CHUẨN
S-TP.

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		380.438.358.472	342.455.693.454
310	I. Nợ ngắn hạn		380.438.358.472	342.455.693.454
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	174.796.483.779	182.726.388.920
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	5.350.523.109	10.458.726.164
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	4.038.844.190	4.506.326.153
314	4. Phải trả người lao động	V.15	7.015.604.500	8.421.086.167
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	750.861.365	2.303.663.113
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	6.970.343.025	4.972.988.133
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	178.992.364.787	127.011.440.090
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	2.523.333.717	2.055.074.714
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		93.362.018.911	90.172.938.729
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	93.362.018.911	90.172.938.729
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.072.446.817	6.802.047.190
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		358.386.611	358.386.611
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.376.736.013	17.309.627.623
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.480.186.676	9.770.478.015
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		7.896.549.337	7.539.149.608
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.062.755.470	20.211.183.305
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		473.800.377.383	432.628.632.183

Người lập biểu



NGUYỄN THUY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THUY KIỀU GIANG



Tp.HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN TIỀN

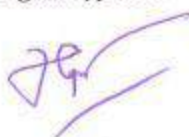
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	490.646.880.110	427.760.164.374
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		490.646.880.110	427.760.164.374
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	428.383.998.784	378.707.733.078
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.262.881.326	49.052.431.296
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.589.162.569	1.754.190.544
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	14.303.627.117	7.812.782.871
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.450.202.107	5.645.272.477
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	17.410.156.772	12.325.078.752
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	16.615.836.849	13.520.963.561
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.522.423.157	17.147.796.656
31	12. Thu nhập khác	VI.7	637.168.276	1.703.151
32	13. Chi phí khác	VI.8	141.009.046	926.912.986
40	14. Lợi nhuận khác		496.159.230	(925.209.835)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.018.582.387	16.222.586.821
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	5.096.448.802	2.927.558.783
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	142.795.647
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.922.133.585	13.152.232.391
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		8.242.608.958	8.972.937.942
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.679.524.627	4.179.294.449
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.10	1.640	1.767
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.10	1.640	1.767

Người lập biểu



NGUYỄN THUY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THUY KIỀU GIANG



Tp.HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.018.582.387	16.222.586.821
	2. Điều chỉnh cho các khoản		11.240.563.964	8.836.824.622
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	2.528.400.516	2.572.375.675
03	- Các khoản dự phòng	V.6	(2.194.125.260)	2.134.613.523
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.736.296)	(484.556)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.538.177.103)	(1.514.952.497)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	13.450.202.107	5.645.272.477
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.259.146.351	25.059.411.443
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.105.883.759)	(211.678.008.884)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(9.923.938.920)	(5.241.389.114)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(17.332.922.034)	140.363.631.561
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(1.300.304.838)	(394.848.268)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.673.512.498)	(5.656.647.222)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(4.363.699.824)	(2.581.854.709)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	344.816.566
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(612.680.000)	(395.185.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(37.053.795.522)	(60.180.073.627)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.030.902.454)	(1.292.663.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	272.727.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(17.500.000.000)	(18.960.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	21.060.000.000	7.887.600.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.035.900.775	1.958.495.831
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.837.725.594	(10.406.568.079)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	407.816.944.079	195.142.860.996
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(355.836.019.382)	(107.928.490.441)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(2.560.000.000)	(7.615.827.440)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		49.420.924.697	79.598.543.115
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		17.204.854.769	9.011.901.409
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.577.119.980	23.564.734.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.736.296	484.556
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	49.787.711.045	32.577.119.980

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động.
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cổng thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc Công ty

Bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh.

Toàn bộ công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc

Trong năm, không có trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

- 6c. **Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất**
Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất
- 6e. **Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Không có đầu tư vào Công ty liên kết.
- 6f. **Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**
Trong năm không có phát sinh.
- 6g. **Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Trong năm không có phát sinh.
- 6i. **Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh trong năm**
Trong năm, không có phát sinh những sự kiện ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh.
7. **Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 160 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 162 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và

việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh

sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
Quyền sử dụng đất	03 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh phát hành để đổi lấy quyền kiểm

Y
C
U
H
À
N
U
V
À
I
T
C
H
I
N

soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

15. Quỹ lương

- Quỹ lương Công ty mẹ được trích trên cơ sở theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2018.
- Quỹ lương Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên ngày 19 tháng 3 năm 2018, quỹ lương kế hoạch năm 2018 là 15.500.000.000 đồng, lương hiệu quả 50% lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị anten và accu, thẻ cào

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để

có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	5.236.692.790	1.106.326.055
1.2	Tiền gửi ngân hàng	24.032.301.815	7.389.793.925
1.3	Các khoản tương đương tiền	20.518.716.440	24.081.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	20.518.716.440	24.081.000.000
	Cộng	49.787.711.045	32.577.119.980

Trong đó

Trong đó, số dư có gốc ngoại tệ cuối năm với số tiền: 248,59 USD

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2 (xem thuyết minh số V.18).

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh bao gồm, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	17.500.000.000	17.500.000.000	21.060.000.000	21.060.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	17.500.000.000	17.500.000.000	21.060.000.000	21.060.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng	17.500.000.000	17.500.000.000	21.060.000.000	21.060.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có tiền gửi kỳ hạn dùng để đảm bảo vay.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>12.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)</i>	<i>12.000.000</i>	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>272.374.709.973</i>	<i>263.645.708.020</i>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	194.991.398.592	174.225.704.365
Công ty Cổ phần CokyVina	43.091.462.959	24.477.828.097
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	6.555.340.000	1.373.773.500
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	2.395.535.600	8.494.200.000
Các khách hàng khác	25.340.972.822	55.074.202.058
Cộng	272.386.709.973	263.645.708.020

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo vay.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>3.222.000.000</i>	<i>5.697.350.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)</i>	<i>3.222.000.000</i>	<i>5.697.350.000</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>24.395.942.061</i>	<i>7.381.707.511</i>
Thuraya Telecommunications Company	22.777.734.560	2.135.073.150
Feitian Technologies Co.,Ltd	711.717.500 (#USD 30.500)	-
Các nhà cung cấp khác	4.128.490.001	5.246.634.361
Cộng	27.617.942.061	13.079.057.511

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có trả trước cho người bán ngắn hạn dùng để đảm bảo vay.



5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	18.109.829.230	-	25.327.992.377	-
Tạm ứng	11.880.701.810	-	18.078.548.610	-
Ký cược, ký quỹ	5.634.137.471	-	5.627.011.187	-
Thuế thu nhập cá nhân và thu khác của người lao động	6.077.979	-	165.910.020	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	336.347.944	-	45.090.556	-
Phải thu ngắn hạn khác	252.564.026	-	1.411.432.004	-
Cộng	18.109.829.230	-	25.327.992.377	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	998.692.229	-	761.464.610	-
Ký cược, ký quỹ	998.692.229	-	761.464.610	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	791.484.156	-	523.823.272	-
- Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	174.208.073	-	196.341.338	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM	25.000.000	-	25.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	8.000.000	-	16.300.000	-
Cộng	998.692.229	-	761.464.610	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	170.280.000	-	857.454.058	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	170.280.000	-	857.454.058	-
Huawei Techonologies (Cambodia)	-	-	110.532.800	-
Huawei Techonologies (Trung Quốc)	-	-	381.287.040	-
Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Các đối tượng khác	-	-	195.354.218	-
Cộng	170.280.000	-	857.454.058	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(857.454.058)	-	(857.454.058)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Xóa nợ (*)	687.174.058	-	687.174.058
Số cuối năm	(170.280.000)	-	(170.280.000)

(*) Công ty xóa nợ căn cứ theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.211.623.550	-	2.467.939.560	(206.735.651)
Công cụ, dụng cụ	6.108.000	-	9.162.000	-
Chi phí SXKD dở dang ^(*)	24.498.462.214	-	19.547.117.034	-
Thành phẩm	1.996.504.589	-	3.105.067.963	-
Hàng hóa	10.156.036.058	-	4.849.303.082	(1.987.389.609)
Hàng gửi đi bán	18.980.409.547	-	17.946.615.399	-
Cộng	57.849.143.958	-	47.925.205.038	(2.194.125.260)

Trong đó:

- Công ty không có Hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ.

^(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	206.735.651
Hàng hóa	-	1.987.389.609
Cộng	-	2.194.125.260

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.194.125.260)	-
Trích lập dự phòng	-	(2.194.125.260)
Hoàn nhập dự phòng	2.194.125.260	-
Số cuối năm	-	(2.194.125.260)

8. Chi phí trả trước

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.610.909	58.376.716
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	680.129.110	300.298.460
Chi phí khác	26.893.043	-
Cộng	708.633.062	358.675.176

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	358.675.176	349.532.763
Tăng trong năm	2.592.808.653	1.317.441.603
Phân bổ trong năm	(2.242.850.767)	(1.308.299.190)
Số cuối năm	708.633.062	358.675.176

8b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	3.182.278.846	3.285.466.311
Công cụ dụng cụ	609.344.204	1.104.549.992
Chi phí khác	2.362.299.033	813.558.828
Cộng	6.153.922.083	5.203.575.131

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(*) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất này đã được dùng để bảo bảo vay (xem thuyết minh V.18).

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.203.575.131	4.817.869.276
Tăng trong năm	3.175.514.860	1.480.418.313
Phân bổ trong năm	(2.225.167.908)	(1.094.712.458)
Số cuối năm	6.153.922.083	5.203.575.131

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	23.833.792.553	28.896.402.728	6.025.025.739	993.955.309	67.469.880	59.816.646.209
2. Tăng trong năm	-	970.757.000	-	60.145.454	-	1.030.902.454
3. Giảm trong năm	-	(857.873.101)	(659.699.091)	(277.086.965)	-	(1.794.659.157)
4. Số cuối năm	23.833.792.553	29.009.286.627	5.365.326.648	777.013.798	67.469.880	59.052.889.506
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	697.048.615	15.342.324.898	2.058.054.417	166.664.536	67.469.880	18.331.562.346
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	7.091.039.524	25.546.117.681	2.845.285.859	791.303.655	67.469.880	36.341.216.599
2. Tăng trong năm	1.047.452.454	949.836.127	388.654.088	100.673.439	-	2.486.616.108
3. Giảm trong năm	-	(857.873.101)	(659.699.091)	(277.086.965)	-	(1.794.659.157)
4. Số cuối năm	8.138.491.978	25.638.080.707	2.574.240.856	614.890.129	67.469.880	37.033.173.550
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	16.742.753.029	3.350.285.047	3.179.739.880	202.651.654	-	23.475.429.610
2. Tại ngày cuối năm	15.695.300.575	3.371.205.920	2.791.085.792	162.123.669	-	22.019.715.956
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 1.585.438.332 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 32

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	456.565.864	456.565.864
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	(149.891.000)	(149.891.000)
4. Số cuối năm	306.674.864	456.565.864
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.502.864	53.502.864
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	286.890.535	286.890.535
2. Tăng trong năm	41.784.408	41.784.408
<i>Khấu hao trong năm</i>	41.784.408	41.784.408
3. Giảm trong năm	(149.891.000)	(149.891.000)
4. Số cuối năm	178.783.943	178.783.943
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	169.675.329	169.675.329
2. Tại ngày cuối năm	127.890.921	127.890.921
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Dự án xây dựng nhà xưởng khu công nghệ cao	700.000.000	-	-	-	700.000.000
Cộng	700.000.000	-	-	-	700.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>174.796.483.779</i>	<i>182.726.388.920</i>
Ciena Communication Inc	88.272.133.665	-
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ Quang Dũng	56.913.556.566	121.071.776.889
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	17.279.670.983	11.618.602.644
Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hảo	2.208.308.108	2.503.782.315
Các nhà cung cấp khác	10.122.814.457	47.532.227.072
Cộng	174.796.483.779	182.726.388.920

Công ty không có số nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>5.350.523.109</i>	<i>10.458.726.164</i>
Ban Quản lý dự án WHP2 ^(*)	2.303.699.613	2.387.572.620
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net ^(**)	2.258.046.160	4.790.962.675
Các khách hàng khác	788.777.336	3.280.190.869
Cộng	5.350.523.109	10.458.726.164

^(*) Là khoản tạm ứng cho Hợp đồng số 30-11/2017/HD-WB5 ngày 30 tháng 11 năm 2017 thực hiện gói thầu "C2-C5 Duy trì hoạt động của thiết bị trong thời gian thực hiện dự án 2 năm", thời gian thực hiện hợp đồng này 24 tháng.

^(**) Là khoản đặt cọc 10% cho đơn đặt hàng số PO1 (phụ lục hợp đồng số 01) ngày 20 tháng 08 năm 2018 thực hiện gói thầu "Hệ thống quản lý giám sát và điều khiển tập trung" của Hợp đồng số 0802/2018/VNPT Net-VTC ngày 08 tháng 02 năm 2018, thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.230.436.913	6.700.273.448	(8.038.537.406)	-	1.892.172.955
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	15.296.203.403	(15.296.203.403)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	877.341.626	(877.341.626)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	969.369.943	5.096.448.802	(4.363.699.824)	-	1.702.118.921
Thuế thu nhập cá nhân	35.238.064	300.885.236	2.663.764.590	(2.490.493.509)	-	438.918.253
Thuế nhà thầu	-	-	846.228.239	(856.695.104)	10.466.865	-
Các loại thuế khác	-	5.634.061	11.050.000	(11.050.000)	-	5.634.061
Cộng	35.238.064	4.506.326.153	31.491.310.108	(31.934.020.872)	10.466.865	4.038.844.190

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	7.015.604.500	8.421.086.167
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	7.015.604.500	8.421.086.167

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	750.861.365	2.303.663.113
Chi phí lãi vay phải trả	312.503.465	338.560.523
Chi phí thuê văn phòng	75.000.000	565.909.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	363.357.900	1.399.193.590
Cộng	750.861.365	2.303.663.113

17. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	470.369.150	553.214.766
Các thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Lê Xuân Tiến</i>	75.614.000	49.125.000
<i>Hồ Lê Nhật Hoan</i>	60.490.000	39.301.000
<i>Võ Hùng Tiến</i>	60.490.000	39.301.000
<i>Bùi Văn Bằng</i>	51.024.000	96.349.824
Các thành viên Ban kiểm soát		
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	46.988.000	143.288.357
<i>Nguyễn Văn Xuân</i>	45.368.000	29.475.000
Các thành viên Ban điều hành		
<i>Trần Văn Mua</i>	130.395.000	143.690.373
<i>Nguyễn Thụy Kiều Giang</i>	150	12.684.212
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.499.973.875	4.419.773.367
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.711.529.360	88.214.960
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	307.712.317	976.944.185
Kinh phí công đoàn	664.093.183	559.867.561
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	47.724.859	229.321.149
Ký quỹ, ký cược	130.000.000	130.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.638.914.156	2.988.640.278
Cộng	6.970.343.025	4.972.988.133

Công ty không có số nợ quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	178.992.364.787	178.992.364.787	127.011.440.090	127.011.440.090
Vay tổ chức tín dụng	141.442.364.787	141.442.364.787	97.031.440.090	97.031.440.090
-Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Chợ lớn	-	-	4.203.172.043	4.203.172.043
-Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	140.160.090.687	140.160.090.687	92.828.268.047	92.828.268.047
-Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định ⁽²⁾	1.282.274.100	1.282.274.100	-	-
Vay từ các cá nhân ⁽³⁾	37.550.000.000	37.550.000.000	29.980.000.000	29.980.000.000
Cộng	178.992.364.787	178.992.364.787	127.011.440.090	127.011.440.090

⁽¹⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 21193.18.103.2344761TD ngày 19 tháng 6 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 13 tháng 6 năm 2019
- Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 09 tháng
- Lãi suất theo từng kế ước vay
- Mục đích vay: thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa

- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.

⁽²⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng và phụ lục HĐ số PDL 201812049900/HĐCTD/PL01 ngày 27 tháng 12 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng : 195.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 06 tháng 4 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Thời hạn vay: tối đa 12 tháng/khế ước
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
- Tài sản đảm bảo: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo: 2.168.716.440 đồng (Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn)

⁽³⁾ Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	97.031.440.090	390.396.944.079	(345.986.019.382)	141.442.364.787
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Chợ lớn ⁽¹⁾	4.203.172.043	5.576.349.856	(9.779.521.899)	-
-Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	92.828.268.047	368.159.929.166	(320.828.106.526)	140.160.090.687
-Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định ⁽²⁾	-	9.198.533.232	(7.916.259.132)	1.282.274.100
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	7.462.131.825	(7.462.131.825)	-
Vay từ các cá nhân ⁽³⁾	29.980.000.000	16.420.000.000	(8.850.000.000)	37.550.000.000
Công ty Cp Công nghệ Tích Hợp	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Cộng	127.011.440.090	407.816.944.079	(355.836.019.382)	178.992.364.787

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận ^(*)	Tăng khác ^(*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.005.084.771	540.469.502	18.180.000	(440.000.000)	1.123.734.273
Quỹ phúc lợi	1.049.989.943	540.469.501	-	(190.860.000)	1.399.599.444
Cộng	2.055.074.714	1.080.939.003	18.180.000	(630.860.000)	2.523.333.717

^(*) Tập Đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam khen thưởng theo công văn số 31/VTC-TCKT

	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty Mẹ và Công ty con	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	406.493.271	133.976.231	540.469.502
Quỹ phúc lợi	406.493.270	133.976.231	540.469.501
Cộng	812.986.541	267.952.462	1.080.939.003

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	7.483.290.678	178.386.611	7.386.291.682	20.449.818.301	86.328.463.829
Tăng trong năm	-	-	-	-	971.710.732	180.000.000	15.974.651.807	4.179.294.449	21.305.656.988
Tăng từ LN	-	-	-	-	971.710.732	180.000.000	8.972.937.942	4.179.294.449	14.303.943.124
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	7.001.713.865	-	7.001.713.865
Giảm trong năm	-	-	(5.338.982.557)	-	(1.652.954.220)	-	(6.051.315.866)	(4.417.929.445)	(17.461.182.088)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.623.314.400)	(4.000.000.000)	(7.623.314.400)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(994.213.132)	-	(994.213.132)
Giảm khác	-	-	(5.338.982.557)	-	(1.652.954.220)	-	(1.433.788.334)	(417.929.445)	(8.843.654.556)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	-	(55.530.000)	6.802.047.190	358.386.611	17.309.627.623	20.211.183.305	90.172.938.729
Tăng trong năm	-	-	-	-	270.399.627	-	8.242.608.958	2.679.524.627	11.179.316.096
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(5.175.500.568)	(2.827.952.462)	(8.003.453.030)
Số dư cuối cuối	45.346.960.000	200.264.000	-	(55.530.000)	7.072.446.817	358.386.611	20.376.736.013	20.062.755.470	93.362.018.911

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng thành viên ngày 19 tháng 03 năm 2018.

20b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước ^(*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

^(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Cổ đông nhà nước	21.163.160.000	46,67	21.163.160.000	-
Cổ đông khác	24.183.800.000	53,33	24.183.800.000	-
Cộng	45.346.960.000	100,00	45.346.960.000	-

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia ^(*)	4.534.696.000	3.623.314.400

^(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018, kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2018 là 10%. Tỷ lệ này sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết chính thức.

20d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(5.553)	(5.553)
Cổ phiếu phổ thông	(5.553)	(5.553)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	2.560.000.000	7.615.827.440
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2.560.000.000	7.615.827.440
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

20f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chế tạo sản phẩm mới;
- Mua sắm mới TSCĐ và dây chuyền công nghệ;
- Góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư các dự án BOT, BO, BT, BCC.
- Các hoạt động đầu tư khác.

Quỹ khen thưởng

- Khen thưởng đột xuất các tập thể, cá nhân trong Công ty có thành tích đóng góp xuất sắc trong năm;
- Khen thưởng cuối năm hoặc thường kỳ vào các ngày lễ tết cho CBNV trong Công ty;
- Khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài Công ty có thành tích đóng góp xây dựng phát triển Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Chi cho nghỉ ngơi tham quan du lịch hàng năm của CBNV trong Công ty;
- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty;
- Công tác đối ngoại, hỗ trợ cho CBNV trong Công ty, tham gia chính sách xã hội;
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho Người lao động trong Công ty gặp hoạn nạn khó khăn;
- Các hoạt động khác (văn nghệ, thể dục thể thao...);
- Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

20g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	17.309.627.623
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.242.608.958
Phân phối trong năm:	(5.175.500.568)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	812.986.541
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	468.800.000
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	270.399.627
<i>Phân phối cổ tức 2017</i>	3.623.314.400
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>20.376.736.013</u>

Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

20h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Số dư đầu năm	20.211.183.305
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.679.524.627
Phân phối trong năm:	(2.827.952.462)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	267.952.462
<i>Chia lợi nhuận Công ty TNHH Thiên Việt</i>	2.560.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>20.062.755.470</u>

^(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng thành viên ngày 19 tháng 3 năm 2018.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.267.586.618	-	580.412.560
Ngoại tệ các loại (USD)	1.774,25	41.045.170	1.102,1	23.056.005
<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>				
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A		243.132.545		243.132.545
Viettel (cambodia) Pte.,Ltd		135.371.200		135.371.200
Công ty Cp Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh		72.034.001		72.034.001
Công ty Cp Internet Một kết nối		56.508.143		56.508.143

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Lava Land	20.379.980	20.379.980
Công ty TNHH CN PT Thông tin Đạt Thịnh	17.956.000	17.956.000
Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam	16.645.000	16.645.000
Công ty Cp Công nghệ mới Nova	11.389.538	11.389.538
Beautiful Card Corporation	6.996.153	6.996.153
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Dữ liệu số Việt Nam	34.379.714	-
Công ty Cổ phần xây lắp Bưu Điện Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	-
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	-
Huawei Technologies Co.,Ltd (Cambodia)	110.532.800	-
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	-
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Long An	4.301.461	-
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	-
Cộng	1.267.586.618	580.412.560

Công ty xóa nợ căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

<u>Chi tiết</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thương mại	161.916.797.607	273.559.921.692
Doanh thu thành phẩm	59.591.619.636	74.238.200.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.090.889.534	78.979.971.023
Doanh thu hoạt động khác	1.047.573.333	982.071.659
Cộng	490.646.880.110	427.760.164.374

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	144.501.755.548	260.561.750.507
Giá vốn thành phẩm	41.843.670.597	49.270.524.136
Giá vốn cung cấp dịch vụ	241.522.941.290	68.227.271.648
Giá vốn khác	515.631.349	648.186.787
Cộng	428.383.998.784	378.707.733.078

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.576.501.467	1.441.487.806
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.661.102	312.702.738
Cộng	1.589.162.569	1.754.190.544

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	13.450.202.107	5.645.272.477
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	853.425.010	55.573.343
Chi phí tài chính khác	-	2.111.937.051
Cộng	14.303.627.117	7.812.782.871

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.540.806.445	6.964.643.490
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	68.923.452	109.898.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	178.343.499	108.414.080
Chi phí bảo hành	-	214.225.222
Chi phí mua ngoài	3.363.851.709	2.667.727.282
Chi phí khác bằng tiền	6.258.231.667	2.260.169.691
Cộng	17.410.156.772	12.325.078.752

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.632.114.324	7.561.653.024
Chi phí vật liệu quản lý	482.536.313	370.121.767
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.130.306	127.951.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.372.878	393.980.395
Thuế, phí, lệ phí	322.098.283	313.828.335
Chi phí dự phòng	-	520.900.823
Chi phí mua ngoài	1.937.539.131	1.324.388.287
Chi phí khác bằng tiền	4.627.045.614	2.908.139.017
Cộng	16.615.836.849	13.520.963.561

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	287.727.273	-
Thu nhập từ trả hộ tổ chức sự kiện	349.425.000	-
Thu nhập khác	16.003	1.703.151
Cộng	637.168.276	1.703.151

8. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	28.125.432	829.018.078
Tiền phạt chậm nộp thuế	112.293.652	95.814.441
Chi phí khác	589.962	2.080.467
Cộng	141.009.046	926.912.986

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.018.582.387	16.222.586.822
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	9.463.661.623	1.327.221.445
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>9.463.661.623</i>	<i>1.360.629.086</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>(33.407.641)</i>
Thu nhập chịu thuế	25.482.244.010	17.549.808.267
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	(2.912.014.353)
Thu nhập tính thuế	25.482.244.010	14.637.793.914
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.096.448.802	2.927.558.783

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	8.242.608.958	8.972.937.943
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(812.986.542)	(971.710.734)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>(812.986.542)</i>	<i>(971.710.734)</i>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.429.622.416	8.001.227.208
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)	1.640	1.767

(*) Tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông bằng với số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2017. Các khoản tạm ước tính này sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị Quyết của Đại hội cổ đông chính thức.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143

10b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.429.622.416	8.001.227.208
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi.	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.429.622.416	8.001.227.208
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)	1.640	1.767

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.622.633.862	262.002.448.190
Chi phí nhân công	54.582.324.918	49.785.617.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.528.400.516	2.605.783.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.846.430.290	90.114.505.279
Chi phí khác bằng tiền	3.739.120.824	9.384.560.768
Cộng	444.318.910.410	413.892.914.875

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh số V.18).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Các khoản phải trả khác		
Các thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Lê Xuân Tiến</i>		
<i>Phải trả</i>	145.614.000	99.125.000
<i>Đã trả</i>	119.125.000	100.645.000
<i>Hồ Lê Nhật Hoan</i>		
<i>Phải trả</i>	60.490.000	39.301.000
<i>Đã trả</i>	39.301.000	40.516.000
<i>Võ Hùng Tiến</i>		
<i>Phải trả</i>	60.490.000	39.301.000
<i>Đã trả</i>	39.301.000	40.516.000
<i>Bùi Văn Bằng</i>		
<i>Phải trả</i>	339.658.694	341.074.687
<i>Đã trả</i>	384.984.518	283.739.663
Các thành viên Ban kiểm soát		
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>		
<i>Phải trả</i>	354.359.738	320.016.666
<i>Đã trả</i>	450.660.095	259.245.943
<i>Nguyễn Văn Xuân</i>		
<i>Phải trả</i>	45.368.000	29.475.000
<i>Đã trả</i>	29.475.000	30.387.000
Các thành viên Ban điều hành		
<i>Trần Văn Mua</i>		
<i>Phải trả</i>	539.028.495	183.690.373
<i>Đã trả</i>	552.323.868	40.000.000
<i>Nguyễn Thụy Kiều Giang</i>		
<i>Phải trả</i>	867.158.540	388.088.662
<i>Đã trả</i>	879.842.602	378.182.550
Cam kết bảo lãnh		

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay cá nhân và cá nhân cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.18).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	8.898.212.882	5.316.165.712
Thù lao (*)	304.580.000	513.351.000
Cổ tức	-	71.089.600
Cộng	9.202.792.882	5.387.256.176

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Công ty CP Công nghệ Tích hợp (ITE)	Bà Nguyễn Lê Anh Đào là thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)</i>	-	-
Phải trả tiền vay	1.000.000.000	-
Đã trả tiền vay	(1.000.000.000)	-
Bán hàng	300.053.483	-
Đã thu tiền hàng	(288.053.483)	-
Mua hàng	24.162.695.000	-
Đã thanh toán	(20.992.695.000)	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay cá nhân và cá nhân cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.18)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.591.619.636	161.916.797.607	268.090.889.534	1.047.573.333	490.646.880.110
Giá vốn hàng bán	41.843.670.597	144.501.755.548	241.522.941.290	515.631.349	428.383.998.784
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.747.949.039	17.415.042.059	26.567.948.244	531.941.984	62.262.881.326
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.238.200.000	273.559.921.692	78.979.971.023	982.071.659	427.760.164.374
Giá vốn hàng bán	49.270.524.136	260.561.750.507	68.227.271.648	648.186.787	378.707.733.078
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.967.675.864	12.998.171.185	10.752.699.375	333.884.872	49.052.431.296

4b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh thế chấp như sau:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;

Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.

– Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIẾN